

DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG

Ngày 05/05/2019

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
Chẩn đoán hình ảnh								
1. Chụp CT								
CH475		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH494		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH438		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH476		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH499		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH491		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH502		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH515		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH466		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH434		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH456		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH433		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH512		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH449		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH511		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH471		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH477		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH468		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH437		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH469		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH486		Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH510		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
CH513		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH439		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
DA178		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	lần	X	1,193,000	1,193,000	1,193,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
2. Nội soi								
NO339		Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	X	291,000	291,000	291,000	
3. Nội soi Tai - Mũi - Họng								
NO338		Nội soi mũi	lần	X	40,000	40,000	40,000	
NO344		Nội soi Mũi xoang	lần	X	40,000	40,000	40,000	
NO337		Nội soi tai	lần	X	40,000	40,000	40,000	
NO345		Nội soi tai mũi họng [Tai hoặc mũi hoặc họng]	lần	X	40,000	40,000	40,000	
4. Siêu âm								
DO82		Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI168		Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI173		Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI159		Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI105		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI134		Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI135		Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI117		Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI153		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI152		Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI169		Siêu âm dương vật	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI189		Siêu âm hạch vùng cổ	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI185		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI188		Siêu âm hốc mắt	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI190		Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI129		Siêu âm khớp (một vị trí)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI162		Siêu âm màng phổi	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI180		Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI164		Siêu âm nhãn cầu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI170		Siêu âm ổ bụng	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI193		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI166		Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI184		Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI176		Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI179		Siêu âm qua thóp	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI183		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI175		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI178		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI160		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI171		Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI148		Siêu âm tim Doppler	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI99		Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	X	219,000	219,000	219,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SI192		Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI167		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI181		Siêu âm tử cung phần phụ	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI161		Siêu âm tuyến giáp	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI191		Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI197		Siêu âm bụng tổng quát (màu)	lần		79,500	79,500	79,500	
5. X-Quang kỹ thuật số								
CH427		Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	lần	X	202,000	202,000	202,000	
CH320		Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH482		Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH487		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH585		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH597		Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH509		Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH599		Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH470		Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH318		Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	lần	X	121,000	121,000	121,000	
CH445		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH600		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH588		Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH483		Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH596		Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH453		Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH590		Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH465		Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH440		Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH586		Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH444		Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH613		Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH432		Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH495		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH591		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH378		Chụp Xquang đại tràng	lần	X	260,000	260,000	260,000	
CH379		Chụp Xquang đại tràng	lần	X	155,000	155,000	155,000	
CH443		Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH479		Chụp Xquang hàm chéch một bên	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH460		Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH446		Chụp Xquang hố mắt thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH611		Chụp Xquang hố mắt thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH358		Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	lần	X	121,000	121,000	121,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH609		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH493		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH473		Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH450		Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH501		Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH603		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH497		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH461		Chụp Xquang khớp thái dương hàm	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH604		Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH431		Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH503		Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH459		Chụp Xquang khớp vai thẳng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH574		Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH474		Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH587		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH485		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH442		Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH451		Chụp Xquang mỏm trâm	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH488		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH481		Chụp Xquang ngực thẳng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH584		Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH598		Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH430		Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	X	18,300	18,300	18,300	
CH507		Chụp Xquang Schuller	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH324		Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH505		Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH480		Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH380		Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	X	220,000	220,000	220,000	
CH359		Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	lần	X	121,000	121,000	121,000	
CH602		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH452		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH464		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH448		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH606		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH463		Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH593		Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH472		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH595		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH484		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH605		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH601		Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH498		Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH489		Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH457		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH607		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH454		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH594		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH504		Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH435		Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH610		Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH608		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH455		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH612		Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH496		Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH581		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần.	X	96,200	96,200	96,200	
CH583		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	X	96,200	96,200	96,200	
CH625		Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1	X	220,000	220,000	220,000	
Chuyển viện								
6. Chuyển viện								
TH476		Thu phí cấp cứu ngoại viện	lần		100,000	100,000	100,000	
Công khám								
7. Công khám								
KH95		Khám Da liễu	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH100		Khám Mắt	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH98		Khám Ngoại	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH94		Khám Nhi	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH92		Khám Nội	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH99		Khám Phụ sản	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH102		Khám Phục hồi chức năng	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH101		Khám Răng hàm mặt	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH177		Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	lần		300,000	300,000	300,000	
KH181		Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	lần		300,000	300,000	300,000	
KH176		Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) (BH thanh toa' n 120000.00)	lần		120,000	120,000	120,000	
KH180		Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang). Bệnh viện Tuyên Huyện.	lần		75,000	75,000	75,000	
KH179		Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang). Bệnh viện Tuyên Tĩnh.	lần		100,000	100,000	100,000	
KH93		Khám Tai mũi họng	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH96		Khám Tâm thần	lần	X	33,000	33,000	33,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
KH97		Khám YHCT	lần	X	33,000	33,000	33,000	
KH178		Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang). Bệnh viện Tuyến Tỉnh	lần		100,000	100,000	100,000	
CO28		Công khám		X				
CO29		Công khám DV(NB)			33,000	33,000	33,000	
CO31		Công khám DV	lần		33,000	33,000	33,000	
CO35		Công khám Dịch vụ (Thứ 7, CN)	lần		60,000	60,000	60,000	
CO36		Công khám thu phí ngoài giờ			60,000	60,000	60,000	
KS01		KSK DOANH NGHIỆP	lần	X	120,000	120,000	120,000	120,000.0
Dịch vụ								
8. Dịch vụ								
CH582		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	lần		99,000	99,000	99,000	
GA07		Gây sẩy thai lưu bằng thuốc	lần		171,000	171,000	171,000	
CO33		Công khám ngoài giờ	Lần		27,000	27,000	27,000	
CH626		Chênh lệch phí do sử dụng quả lọc High - Flux	lần		29,000	29,000	29,000	
TO11		Toa vật tư						
9. Dinh dưỡng								
CO30		Cơm thịt - Sáng	phần		15,000	15,000	15,000	
SO54		Soup qua sonde - trưa	phần		12,000	12,000	12,000	
SO42		Soup rau củ - Trưa	phần		10,000	10,000	10,000	
CO32		Cơm cá - Sáng	phần		15,000	15,000	15,000	
SO55		Soup qua sonde chay - Sáng	phần		12,000	12,000	12,000	
SO43		Soup rau củ	phần		10,000	10,000	10,000	
CH579		Cháo thịt - Sáng	phần		10,000	10,000	10,000	
SO56		Soup qua sonde chay - Trưa			12,000	12,000	12,000	
CH580		Cháo cá - Trưa	phần		10,000	10,000	10,000	
SO57		Soup qua sonde chay - Chiều			12,000	12,000	12,000	
SO39		Soup rau củ	phần		10,000	10,000	10,000	
CO37		Cơm thịt - Trưa	phần		15,000	15,000	15,000	
CO38		Cơm thịt - Chiều	phần		15,000	15,000	15,000	
CO39		Cơm cá - Trưa	phần		15,000	15,000	15,000	
CO40		Cơm cá - Chiều	phần		15,000	15,000	15,000	
CH614		Cháo thịt - Trưa	phần		10,000	10,000	10,000	
CH615		Cháo thịt - Chiều	phần		10,000	10,000	10,000	
CH616		Cháo cá - Sáng	phần		10,000	10,000	10,000	
SO51		Soup rau củ - Chiều			10,000	10,000	10,000	
CH627		Cháo cá - Chiều			10,000	10,000	10,000	
SO52		Soup qua sonde - Sáng	phần		12,000	12,000	12,000	
SO53		Soup qua sonde - chiều			12,000	12,000	12,000	
SO58		Soup qua sonde- Trưa			12,000	12,000	12,000	
Giường bệnh								
10. Giường bệnh nội trú								

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI116		Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	X	157,000	157,000	157,000	
GI72		Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	X	314,000	314,000	314,000	
GI141		Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	X	157,000	157,000	157,000	
GI118		Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	ngày	X	289,000	289,000	289,000	
GI56		Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	ngày	X	578,000	578,000	578,000	
GI122		Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	ngày	X	289,000	289,000	289,000	
GI48		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	246,000	246,000	246,000	
GI114		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	123,000	123,000	123,000	
GI140		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	123,000	123,000	123,000	
GI115		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	123,000	123,000	123,000	
GI52		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	246,000	246,000	246,000	
GI123		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	123,000	123,000	123,000	
GI113		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI67		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	214,000	214,000	214,000	
GI139		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI124		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI109		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI47		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	214,000	214,000	214,000	
GI125		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI51		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	214,000	214,000	214,000	
GI110		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI142		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI112		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI63		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	214,000	214,000	214,000	
GI127		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI59		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	214,000	214,000	214,000	
GI111		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	107,000	107,000	107,000	
GI108		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI66		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	191,000	191,000	191,000	
GI147		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI54		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	191,000	191,000	191,000	
GI148		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI105		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI104		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI121		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI53		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	191,000	191,000	191,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI64		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	191,000	191,000	191,000	
GI107		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI129		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI106		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI130		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	95,500	95,500	95,500	
GI60		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	191,000	191,000	191,000	
GI65		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	163,000	163,000	163,000	
GI98		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI119		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI131		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI94		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI46		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	163,000	163,000	163,000	
GI132		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI95		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI49		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	163,000	163,000	163,000	
GI97		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI143		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI62		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	163,000	163,000	163,000	
GI126		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI58		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	163,000	163,000	163,000	
GI96		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	81,500	81,500	81,500	
GI43		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	ngày	X	178,000	178,000	178,000	
GI99		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI144		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI71		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	178,000	178,000	178,000	
GI133		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI103		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI145		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI100		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI55		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	178,000	178,000	178,000	
GI69		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	178,000	178,000	178,000	
GI101		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI134		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI70		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	X	178,000	178,000	178,000	
GI128		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI102		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	X	89,000	89,000	89,000	
GI68		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	152,000	152,000	152,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI137		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI92		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI117		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI93		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI73		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	152,000	152,000	152,000	
GI50		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	152,000	152,000	152,000	
GI89		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI120		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI91		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI61		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày	X	152,000	152,000	152,000	
GI136		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI138		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI57		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	152,000	152,000	152,000	
GI90		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI146		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI88		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	76,000	76,000	76,000	
GI44		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	152,000	152,000	152,000	
GI45		Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	125,000	125,000	125,000	
GI87		Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	62,500	62,500	62,500	
GI135		Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	62,500	62,500	62,500	
BU01		Buồng Dịch Vụ (400)	ngày		400,000	400,000	400,000	
BU02		Buồng Dịch Vụ (300)	ngày		300,000	300,000	300,000	
BU03		Buồng Dịch Vụ nằm ghép (200)	ngày		200,000	200,000	200,000	
Phẫu thuật								
11. Phẫu thuật								
BO40		Bóc nang tuyến Bartholin	lần	X	1,263,000	1,263,000	1,263,000	
BO41		Bóc nang tuyến Bartholin	lần	X	1,263,000	1,263,000	1,263,000	
BO46		Bóc phúc mạc bên phải	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
BO48		Bóc phúc mạc bên trái	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
BO49		Bóc phúc mạc douglas	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
BO47		Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
BO31		Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	lần	X	4,879,000	4,879,000	4,879,000	
BO32		Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	lần	X	4,879,000	4,879,000	4,879,000	
BO54		Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	lần	X	697,000	697,000	697,000	
BO30		Bơm hơi / khí tiền phòng	lần	X	729,000	729,000	729,000	
CA675		Các phẫu thuật đường mật khác	lần	X	4,643,000	4,643,000	4,643,000	
CA429		Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA679		Cầm máu nhu mô gan	lần	X	5,204,000	5,204,000	5,204,000	
CA604		Cầm niệu quản bàng quang	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
CA656		Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA415		Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA627		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	3,313,000	3,313,000	3,313,000	
CA648		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,436,000	4,436,000	4,436,000	
CA622		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	3,313,000	3,313,000	3,313,000	
CA644		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	lần	X	4,436,000	4,436,000	4,436,000	
CA407		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	lần	X	4,436,000	4,436,000	4,436,000	
CA410		Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA408		Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA625		Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA646		Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA530		Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	lần	X	4,845,000	4,845,000	4,845,000	
CA628		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	2,750,000	2,750,000	2,750,000	
CA649		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,259,000	4,259,000	4,259,000	
CA626		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	lần	X	3,313,000	3,313,000	3,313,000	
CA647		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,436,000	4,436,000	4,436,000	
CA624		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA409		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA629		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA650		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA418		Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	lần	X	5,237,000	5,237,000	5,237,000	
CA673		Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	lần	X	5,237,000	5,237,000	5,237,000	
CA638		Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	lần	X	1,092,000	1,092,000	1,092,000	
CA532		Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	lần	X	1,092,000	1,092,000	1,092,000	
CA589		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	lần	X	2,736,000	2,736,000	2,736,000	
CA541		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
CA594		Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA668		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	2,234,000	2,234,000	2,234,000	
CA613		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2,234,000	2,234,000	2,234,000	
CA614		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3,217,000	3,217,000	3,217,000	
CA665		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	2,263,000	2,263,000	2,263,000	
CA666		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2,263,000	2,263,000	2,263,000	
CA667		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3,234,000	3,234,000	3,234,000	
CA634		Cắt bỏ nang tụy	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA494		Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	lần	X	805,000	805,000	805,000	
CA574		Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	lần	X	2,891,000	2,891,000	2,891,000	
CA482		Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	lần	X	729,000	729,000	729,000	
CA637		Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	lần	X	729,000	729,000	729,000	
CA652		Cắt bỏ tinh hoàn	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
CA549		Cắt bỏ tinh hoàn	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
CA414		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
CA655		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
CA473		Cắt bỏ trĩ vòng	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
CA583		Cắt bỏ túi lệ	lần	X	829,000	829,000	829,000	
CA639		Cắt bỏ túi lệ	lần	X	829,000	829,000	829,000	
CA502		Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	lần	X	3,114,000	3,114,000	3,114,000	
CA434		Cắt bỏ u mạc nối lớn	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
CA450		Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA569		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	lần	X	1,117,000	1,117,000	1,117,000	
CA570		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	lần	X	697,000	697,000	697,000	
CA568		Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	X	697,000	697,000	697,000	
CA526		Cắt các u ác tuyến giáp	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA525		Cắt các u ác tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA527		Cắt các u lành tuyến giáp	lần	X	1,742,000	1,742,000	1,742,000	
CA567		Cắt các u lành vùng cổ	lần	X	2,591,000	2,591,000	2,591,000	
CA566		Cắt các u nang giáp móng	lần	X	2,115,000	2,115,000	2,115,000	
CA468		Cắt chòm nang gan	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
CA593		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	lần	X	5,499,000	5,499,000	5,499,000	
CA512		Cắt cụt cẳng chân	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA534		Cắt cụt cẳng chân do ung thư	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA671		Cắt cụt cẳng tay	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA538		Cắt cụt cánh tay	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA584		Cắt cụt cánh tay do ung thư	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA662		Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA661		Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA635		Cắt cụt cổ tử cung	lần	X	2,715,000	2,715,000	2,715,000	
CA533		Cắt cụt đùi do ung thư	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA651		Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
CA601		Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA600		Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA511		Cắt dạ dày hình chêm	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
CA424		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA443		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA423		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA543		Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
CA546		Cắt đoạn dạ dày	lần	X	7,155,000	7,155,000	7,155,000	
CA545		Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	lần	X	7,155,000	7,155,000	7,155,000	
CA412		Cắt đoạn đại tràng	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA428		Cắt đoạn đại tràng nối ngay	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA426		Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA427		Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA472		Cắt đoạn ruột non	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
CA448		Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
CA449		Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
CA447		Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
CA441		Cắt đoạn trực tràng nối ngay	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA440		Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA406		Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
CA516		Cắt đuôi tụy	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
CA633		Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
CA674		Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	lần	X	4,359,000	4,359,000	4,359,000	
CA672		Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	lần	X	4,359,000	4,359,000	4,359,000	
CA542		Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
CA557		Cắt eo thận móng ngựa	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA620		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA642		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA540		Cắt hẹp bao quy đầu	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
CA664		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	3,959,000	3,959,000	3,959,000	
CA670		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3,959,000	3,959,000	3,959,000	
CA663		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	3,239,000	3,239,000	3,239,000	
CA669		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3,239,000	3,239,000	3,239,000	
CA615		Cắt lách bán phần	lần	X	4,416,000	4,416,000	4,416,000	
CA631		Cắt lách bệnh lý	lần	X	4,416,000	4,416,000	4,416,000	
CA632		Cắt lách do chấn thương	lần	X	4,416,000	4,416,000	4,416,000	
CA515		Cắt lách toàn bộ do chấn thương	lần	X	4,416,000	4,416,000	4,416,000	
CA498		Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
CA576		Cắt lọc nhu mô gan	lần	X	8,022,000	8,022,000	8,022,000	
CA499		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
CA513		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
CA548		Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	lần	X	2,578,000	2,578,000	2,578,000	
CA445		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	156,000	156,000	156,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA435		Cắt mạc nối lớn	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
CA505		Cắt màng ngăn tá tràng	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
CA606		Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	lần	X	922,000	922,000	922,000	
CA425		Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA398		Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	lần	X	922,000	922,000	922,000	
CA585		Cắt một phần bàng quang	lần	X	5,237,000	5,237,000	5,237,000	
CA586		Cắt nang giáp móng	lần	X	2,115,000	2,115,000	2,115,000	
CA503		Cắt nang giáp móng	lần	X	2,115,000	2,115,000	2,115,000	
CA495		Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	lần	X	447,000	447,000	447,000	
CA571		Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	lần	X	2,891,000	2,891,000	2,891,000	
CA596		Cắt nang thủng tinh hai bên	lần	X	2,690,000	2,690,000	2,690,000	
CA597		Cắt nang thủng tinh một bên	lần	X	1,742,000	1,742,000	1,742,000	
CA575		Cắt nang vùng sàn miệng	lần	X	2,741,000	2,741,000	2,741,000	
CA465		Cắt nang vùng sàn miệng	lần	X	2,741,000	2,741,000	2,741,000	
CA523		Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	lần	X	4,585,000	4,585,000	4,585,000	
CA605		Cắt nang/polyp rốn	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
CA446		Cắt nhiều đoạn ruột non	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
CA416		Cắt nối niệu đạo sau	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA657		Cắt nối niệu đạo sau	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA658		Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA477		Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA827		Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
CA536		Cắt nối niệu quản	lần	X	3,016,000	3,016,000	3,016,000	
CA676		Cắt nối niệu quản	lần	X	5,274,000	5,274,000	5,274,000	
CA535		Cắt polyp cổ tử cung	lần	X	1,915,000	1,915,000	1,915,000	
CA550		Cắt polyp mũi	lần	X	658,000	658,000	658,000	
CA810		Cắt polyp ống tai	lần	X	1,975,000	1,975,000	1,975,000	
CA519		Cắt polyp ống tai	lần	X	598,000	598,000	598,000	
CA438		Cắt polyp ống tai	lần	X	598,000	598,000	598,000	
CA439		Cắt polyp ống tai	lần	X	1,975,000	1,975,000	1,975,000	
CA520		Cắt polyp ống tai	lần	X	1,975,000	1,975,000	1,975,000	
CA539		Cắt polype trực tràng	lần	X	1,029,000	1,029,000	1,029,000	
CA504		Cắt ruột non hình chêm	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
CA432		Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
CA430		Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
CA431		Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
CA660		Cắt sẹo khâu kín	lần	X	3,241,000	3,241,000	3,241,000	
CA677		Cắt thận đơn thuần	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA420		Cắt thận đơn thuần	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA422		Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
CA509		Cắt thần kinh X chọn lọc	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA508		Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
CA510		Cắt thần kinh X toàn bộ	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
CA537		Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA801		Cắt thị thần kinh	lần	X	729,000	729,000	729,000	
CA481		Cắt thị thần kinh	lần	X	729,000	729,000	729,000	
CA404		Cắt thị thần kinh	lần	X	729,000	729,000	729,000	
CA544		Cắt toàn bộ dạ dày	lần	X	7,155,000	7,155,000	7,155,000	
CA442		Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA421		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA514		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA453		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA592		Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	X	3,825,000	3,825,000	3,825,000	
CA590		Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	lần	X	6,047,000	6,047,000	6,047,000	
CA619		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA641		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA623		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA645		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA621		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
CA643		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA640		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	lần	X	6,513,000	6,513,000	6,513,000	
CA411		Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
CA678		Cắt túi mật	lần	X	4,467,000	4,467,000	4,467,000	
CA812		Cắt túi mật	lần	X	4,467,000	4,467,000	4,467,000	
CA501		Cắt túi mật	lần	X	4,467,000	4,467,000	4,467,000	
CA471		Cắt túi thừa đại tràng	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
CA506		Cắt túi thừa tá tràng	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
CA560		Cắt u bao gân	lần	X	1,742,000	1,742,000	1,742,000	
CA680		Cắt u buồng trứng qua nội soi	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
CA553		Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	X	697,000	697,000	697,000	
CA554		Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	lần	X	1,117,000	1,117,000	1,117,000	
CA610		Cắt u da mi không ghép	lần	X	713,000	713,000	713,000	
CA608		Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	lần	X	1,142,000	1,142,000	1,142,000	
CA464		Cắt u kết mạc không vá	lần	X	753,000	753,000	753,000	
CA595		Cắt u lành dương vật	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
CA392		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	X	1,742,000	1,742,000	1,742,000	
CA562		Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	X	1,742,000	1,742,000	1,742,000	
CA469		Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
CA490		Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	lần	X	447,000	447,000	447,000	
CA491		Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	lần	X	407,000	407,000	407,000	
CA551		Cắt u lưỡi lành tính	lần	X	2,690,000	2,690,000	2,690,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA433		Cắt u mạc treo ruột	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
CA565		Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,742,000	1,742,000	1,742,000	
CA484		Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	lần	X	3,046,000	3,046,000	3,046,000	
CA547		Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
CA609		Cắt u mi cả bề dày không ghép	lần	X	713,000	713,000	713,000	
CA483		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	lần	X	830,000	830,000	830,000	
CA467		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,328,000	1,328,000	1,328,000	
CA573		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	lần	X	2,591,000	2,591,000	2,591,000	
CA489		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	lần	X	1,328,000	1,328,000	1,328,000	
CA488		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	lần	X	830,000	830,000	830,000	
CA493		Cắt u môi lành tính có tạo hình	lần	X	1,224,000	1,224,000	1,224,000	
CA559		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	lần	X	1,177,000	1,177,000	1,177,000	
CA603		Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA476		Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA822		Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA579		Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA578		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA394		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA580		Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA602		Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
CA463		Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	lần	X	2,962,000	2,962,000	2,962,000	
CA417		Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	lần	X	5,351,000	5,351,000	5,351,000	
CA587		Cắt u phần mềm vùng cổ	lần	X	2,591,000	2,591,000	2,591,000	
CA636		Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	lần	X	3,908,000	3,908,000	3,908,000	
CA524		Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	lần	X	1,224,000	1,224,000	1,224,000	
CA598		Cắt u sùi đầu miệng sáo	lần	X	1,177,000	1,177,000	1,177,000	
CA507		Cắt u tá tràng	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
CA599		Cắt u thận lành	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
CA474		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,022,000	2,022,000	2,022,000	
CA618		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,022,000	2,022,000	2,022,000	
CA807		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,022,000	2,022,000	2,022,000	
CA479		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,022,000	2,022,000	2,022,000	
CA611		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	lần	X	6,028,000	6,028,000	6,028,000	
CA591		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	lần	X	6,028,000	6,028,000	6,028,000	
CA419		Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	lần	X	6,034,000	6,034,000	6,034,000	
CA452		Cắt u vú lành tính	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
CA577		Cắt u vú lành tính	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
CA616		Cắt u vú lành tính	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
CA552		Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	lần	X	2,591,000	2,591,000	2,591,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA500		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	X	1,224,000	1,224,000	1,224,000	
CA572		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	X	2,591,000	2,591,000	2,591,000	
CA496		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	lần	X	1,224,000	1,224,000	1,224,000	
CA558		Cắt u xương sụn lành tính	lần	X	3,706,000	3,706,000	3,706,000	
CA588		Cắt u xương, sụn	lần	X	3,706,000	3,706,000	3,706,000	
CA470		Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
CA466		Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	lần	X	7,518,000	7,518,000	7,518,000	
CA555		Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	lần	X	3,714,000	3,714,000	3,714,000	
CA556		Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	lần	X	3,714,000	3,714,000	3,714,000	
CA492		Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,224,000	1,224,000	1,224,000	
CA563		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	lần	X	2,690,000	2,690,000	2,690,000	
CA564		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	lần	X	1,742,000	1,742,000	1,742,000	
CA451		Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	lần	X	4,720,000	4,720,000	4,720,000	
CA478		Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	lần	X	4,720,000	4,720,000	4,720,000	
CA528		Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	lần	X	4,443,000	4,443,000	4,443,000	
CA444		Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	lần	X	527,000	527,000	527,000	
CH410		Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	lần	X	5,204,000	5,204,000	5,204,000	
CH351		Chích áp xe tăng sinh môn	lần	X	799,000	799,000	799,000	
CH314		Chích áp xe thành sau họng	lần	X	724,000	724,000	724,000	
CH315		Chích áp xe thành sau họng	lần	X	259,000	259,000	259,000	
CH292		Chích dẫn lưu túi lệ	lần	X	77,600	77,600	77,600	
CH290		Chích mù mắt	lần	X	445,000	445,000	445,000	
CH321		Chích nhọt ống tai ngoài	lần	X	182,000	182,000	182,000	
CH402		Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	lần	X	779,000	779,000	779,000	
CH350		Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
CH311		Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	lần	X	51,200	51,200	51,200	
CO16		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
CO17		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
CO26		Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
CO25		Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
CO19		Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
CO24		Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
CO20		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	lần	X	2,761,000	2,761,000	2,761,000	
CO21		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	lần	X	2,761,000	2,761,000	2,761,000	
CU13		Cột chấn thương cổ và bàn chân	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
DA163		Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	lần	X	182,000	182,000	182,000	
DA111		Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
DA170		Dẫn lưu áp xe gan	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
DA145		Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	lần	X	799,000	799,000	799,000	
DA147		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DA92		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
DA102		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
DA169		Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
DA117		Dẫn lưu áp xe tụy	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
DA153		Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	X	227,000	227,000	227,000	
DA146		Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
DA131		Dẫn lưu bể thận tối thiểu	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
DA168		Dẫn lưu đài bể thận qua da	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA123		Dẫn lưu đường mật ra da	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA100		Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
DA118		Dẫn lưu nang ống mật chủ	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA165		Dẫn lưu nang tụy	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA166		Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA148		Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
DA119		Dẫn lưu túi mật	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA116		Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA139		Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
DA129		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
DA167		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
DA162		Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
DA161		Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chậu và đầu trên xương chậu	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
DA156		Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chậu	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
DA157		Đặt nẹp vít gãy thân xương chậu	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
DA144		Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	X	3,020,000	3,020,000	3,020,000	
DA164		Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	lần	X	1,497,000	1,497,000	1,497,000	
DA114		Đặt vít gãy thân xương sên	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
DA106		Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
DI704		Điện đông thể mi	lần	X	463,000	463,000	463,000	
DI421		Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	lần	X	456,000	456,000	456,000	
DI420		Điều trị đóng cứng răng bằng MTA	lần	X	456,000	456,000	456,000	
DI837		Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	lần	X	2,914,000	2,914,000	2,914,000	
DI434		Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	lần	X	2,914,000	2,914,000	2,914,000	
DI643		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
DI835		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
DI644		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
DI432		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
DI701		Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	lần	X	308,000	308,000	308,000	
DI598		Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
DI640		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	X	95,200	95,200	95,200	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI492		Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI494		Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI493		Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI438		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	268,000	268,000	268,000	
DI437		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	378,000	378,000	378,000	
DI596		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI472		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI632		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI597		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI595		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI631		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI850		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI834		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI839		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI849		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI629		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI630		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI592		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI594		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI593		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI566		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI449		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI450		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI448		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI451		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI442		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI430		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI443		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI441		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI843		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI576		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI844		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI455		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	557,000	557,000	557,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI846		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI454		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI575		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI845		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI452		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI572		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI453		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI574		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI473		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI445		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI558		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI560		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI559		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI447		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI446		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI444		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI464		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI465		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI439		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI463		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DO118		Đóng đinh xương chày mở	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
DO123		Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
DO69		Đóng hậu môn nhân tạo	lần	X	4,237,000	4,237,000	4,237,000	
DO67		Đóng lỗ dò đường lệ	lần	X	798,000	798,000	798,000	
DO68		Đóng lỗ dò đường lệ	lần	X	1,422,000	1,422,000	1,422,000	
DO93		Đóng mở thông ruột non	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
DO114		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	lần	X	4,062,000	4,062,000	4,062,000	
DU04		Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
DU03		Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
FE02		FESS giải quyết các u lành tính	lần	X	4,115,000	4,115,000	4,115,000	
GA05		Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
GA04		Găm Kirschner trong gãy mắt cá	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
GH16		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	lần	X	1,792,000	1,792,000	1,792,000	
GH12		Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	lần	X	2,791,000	2,791,000	2,791,000	
GH14		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	2,788,000	2,788,000	2,788,000	
GH15		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2,788,000	2,788,000	2,788,000	
GH13		Ghép khuyết xương sọ	lần	X	4,496,000	4,496,000	4,496,000	
GO09		Gỡ dính gân	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
GO11		Gỡ dính sau mổ lại	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
GO07		Gỡ dính thần kinh	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
GO08		Gỡ dính thần kinh	lần	X	2,922,000	2,922,000	2,922,000	
GO10		Gọt giác mạc đơn thuần	lần	X	759,000	759,000	759,000	
HA05		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
HU52		Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,821,000	2,821,000	2,821,000	
HU42		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	lần	X	2,717,000	2,717,000	2,717,000	
KE07		Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
KE08		Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
KE09		Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
KE10		Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
KH142		Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
KH157		Khâu cò mi, tháo cò	lần	X	394,000	394,000	394,000	
KH168		Khâu cò mi, tháo cò	lần	X	394,000	394,000	394,000	
KH153		Khâu củng mạc	lần	X	1,224,000	1,224,000	1,224,000	
KH119		Khâu củng mạc	lần	X	810,000	810,000	810,000	
KH164		Khâu củng mạc	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
KH123		Khâu da mi	lần	X	798,000	798,000	798,000	
KH156		Khâu da mi	lần	X	1,422,000	1,422,000	1,422,000	
KH167		Khâu da mi đơn giản	lần	X	798,000	798,000	798,000	
KH165		Khâu giác mạc	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
KH186		Khâu giác mạc	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
KH109		Khâu giác mạc	lần	X	760,000	760,000	760,000	
KH122		Khâu giác mạc	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
KH154		Khâu giác mạc	lần	X	760,000	760,000	760,000	
KH124		Khâu kết mạc	lần	X	798,000	798,000	798,000	
KH169		Khâu kết mạc	lần	X	798,000	798,000	798,000	
KH138		Khâu kết mạc	lần	X	1,422,000	1,422,000	1,422,000	
KH125		Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	lần	X	760,000	760,000	760,000	
KH163		Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	lần	X	760,000	760,000	760,000	
KH143		Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
KH140		Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
KH117		Khâu lỗ thủng đại tràng	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
KH141		Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
KH116		Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
KH132		Khâu nối thần kinh	lần	X	2,922,000	2,922,000	2,922,000	
KH103		Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
KH110		Khâu phủ kết mạc	lần	X	631,000	631,000	631,000	
KH155		Khâu phục hồi bờ mi	lần	X	679,000	679,000	679,000	
KH166		Khâu phục hồi bờ mi	lần	X	679,000	679,000	679,000	
KH133		Khâu phục hồi bờ mi	lần	X	679,000	679,000	679,000	
KH128		Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	X	940,000	940,000	940,000	
KH150		Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
KH161		Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	X	1,872,000	1,872,000	1,872,000	
KH144		Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	X	1,872,000	1,872,000	1,872,000	
KH151		Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
KH152		Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
KH111		Khâu tử cung do nạo thủng	lần	X	2,750,000	2,750,000	2,750,000	
KH170		Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	lần	X	253,000	253,000	253,000	
KH115		Khâu vết thương lách	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
KH114		Khâu vết thương thành bụng	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
KH171		Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
KH104		Khâu vết thương vùng môi	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
KH134		Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	lần	X	5,204,000	5,204,000	5,204,000	
KH135		Khâu vùi túi thừa tá tràng	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
KH162		Khoét chớp cổ tử cung	lần	X	2,715,000	2,715,000	2,715,000	
KH137		KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	lần	X	5,080,000	5,080,000	5,080,000	
KY35		Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	lần	X	3,550,000	3,550,000	3,550,000	
KY33		Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	lần	X	3,550,000	3,550,000	3,550,000	
KY34		Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	lần	X	3,550,000	3,550,000	3,550,000	
LA100		Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
LA97		Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
LA79		Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
LA147		Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	lần	X	1,450,000	1,450,000	1,450,000	
LA130		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	lần	X	2,586,000	2,586,000	2,586,000	
LA99		Lạnh đông thể mi	lần	X	1,714,000	1,714,000	1,714,000	
LA126		Lấy dị vật hốc mắt	lần	X	879,000	879,000	879,000	
LA123		Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
LA127		Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
LA155		Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
LA129		Lấy dị vật trong củng mạc	lần	X	879,000	879,000	879,000	
LA96		Lấy dị vật trực tràng	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
LA137		Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,821,000	2,821,000	2,821,000	
LA103		Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	lần	X	2,218,000	2,218,000	2,218,000	
LA133		Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
LA104		Lấy máu tụ bao gan	lần	X	5,204,000	5,204,000	5,204,000	
LA124		Lấy máu tụ tăng sinh môn	lần	X	2,218,000	2,218,000	2,218,000	
LA113		Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	lần	X	5,012,000	5,012,000	5,012,000	
LA132		Lấy nhân ở tủy (di căn tủy, u tủy)	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
LA80		Lấy sỏi bàng quang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA125		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
LA140		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA142		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA84		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA86		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA144		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA85		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA143		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA105		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA81		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA83		Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA141		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA82		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA111		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	lần	X	6,730,000	6,730,000	6,730,000	
LA87		Lấy sỏi san hô thận	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA145		Lấy sỏi san hô thận	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA118		Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
LA128		Lấy u sau phúc mạc	lần	X	5,629,000	5,629,000	5,629,000	
LA112		Lấy u xương (ghép xi măng)	lần	X	3,706,000	3,706,000	3,706,000	
LA146		Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	lần	X	4,578,000	4,578,000	4,578,000	
MO96		Mở bì có hoặc không cắt bì	lần	X	1,092,000	1,092,000	1,092,000	
MO59		Mổ bóc nhân xơ vú	lần	X	973,000	973,000	973,000	
MO88		Mổ bóc nhân xơ vú	lần	X	973,000	973,000	973,000	
MO91		Mở bụng thăm dò	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO81		Mở bụng thăm dò	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO92		Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO80		Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO77		Mở dạ dày lấy bã thức ăn	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO71		Mở dạ dày xử lý tổn thương	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
MO99		Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
MO56		Mở khí quản	lần	X	715,000	715,000	715,000	
MO104		Mở khí quản cấp cứu	lần	X	715,000	715,000	715,000	
MO103		Mở khí quản thường quy	lần	X	715,000	715,000	715,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
MO98		Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	X	4,042,000	4,042,000	4,042,000	
MO61		Mổ lồng ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,249,000	3,249,000	3,249,000	
MO84		Mổ ngực thăm dò	lần	X	3,249,000	3,249,000	3,249,000	
MO53		Mổ ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,249,000	3,249,000	3,249,000	
MO83		Mổ ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,249,000	3,249,000	3,249,000	
MO60		Mổ nhu mô gan lấy sỏi	lần	X	4,612,000	4,612,000	4,612,000	
MO100		Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	lần	X	4,443,000	4,443,000	4,443,000	
MO101		Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	lần	X	4,443,000	4,443,000	4,443,000	
MO63		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,810,000	1,810,000	1,810,000	
MO66		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,054,000	1,054,000	1,054,000	
MO68		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,399,000	1,399,000	1,399,000	
MO65		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,617,000	1,617,000	1,617,000	
MO64		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,218,000	1,218,000	1,218,000	
MO67		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	834,000	834,000	834,000	
MO94		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	631,000	631,000	631,000	
MO70		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,221,000	1,221,000	1,221,000	
MO69		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	631,000	631,000	631,000	
MO78		Mở rộng lỗ sáo	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
MO58		Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
MO87		Mở sào bào	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
MO86		Mở sào bào - thượng nhĩ	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
MO85		Mở sào bào thượng nhĩ - vớ nhĩ	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
MO97		Mở thông bàng quang	lần	X	369,000	369,000	369,000	
MO106		Mở thông dạ dày	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO82		Mở thông dạ dày	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO76		Mở thông dạ dày	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO79		Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO62		Mở thông túi mật	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
MU03		Mức nội nhãn	lần	X	532,000	532,000	532,000	
MU05		Mức nội nhãn	lần	X	532,000	532,000	532,000	
MU04		Mức nội nhãn	lần	X	532,000	532,000	532,000	
NA141		Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	lần	X	2,657,000	2,657,000	2,657,000	
NA279		Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
NA160		Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	X	102,000	102,000	102,000	
NA277		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,642,000	1,642,000	1,642,000	
NA175		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,642,000	1,642,000	1,642,000	
NA288		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,642,000	1,642,000	1,642,000	
NA172		Nắn sống mũi sau chấn thương	lần	X	2,657,000	2,657,000	2,657,000	
NA171		Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	X	2,657,000	2,657,000	2,657,000	
NA170		Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	X	1,271,000	1,271,000	1,271,000	
NA274		Nạo vết hạch D1	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NA273		Nạo vết hạch D2	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	
NA142		Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	2,430,000	2,430,000	2,430,000	
NE08		Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gây xương bánh chè	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
NH24		Nhổ răng vĩnh viễn	lần	X	203,000	203,000	203,000	
NO278		Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	lần	X	4,237,000	4,237,000	4,237,000	
NO297		Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
NO348		Nội gân duỗi	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
NO273		Nội gân duỗi	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
NO245		Nội gân duỗi	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
NO261		Nội gân gấp	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
NO347		Nội gân gấp	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
NO247		Nội gân gấp	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
NO324		Nội mật ruột bên - bên	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO274		Nội nang tụy - dạ dày	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
NO246		Nội nang tụy - hồng tràng	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO322		Nội nang tụy với dạ dày	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
NO305		Nội nang tụy với hồng tràng	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
NO323		Nội nang tụy với tá tràng	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
NO276		Nội ống mật chủ - hồng tràng	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO320		Nội soi bàng quang tán sỏi	lần	X	1,271,000	1,271,000	1,271,000	
NO249		Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	lần	X	3,016,000	3,016,000	3,016,000	
NO290		Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	lần	X	4,362,000	4,362,000	4,362,000	
NO291		Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	lần	X	4,362,000	4,362,000	4,362,000	
NO292		Nội soi buồng tử cung can thiệp	lần	X	4,362,000	4,362,000	4,362,000	
NO293		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	lần	X	2,804,000	2,804,000	2,804,000	
NO262		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	lần	X	2,804,000	2,804,000	2,804,000	
NO185		Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	lần	X	2,787,000	2,787,000	2,787,000	
NO328		Nội soi đặt sonde JJ	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
NO250		Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	lần	X	1,439,000	1,439,000	1,439,000	
NO331		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	lần	X	5,002,000	5,002,000	5,002,000	
NO325		Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	lần	X	919,000	919,000	919,000	
NO252		Nội soi ổ bụng chẩn đoán	lần	X	1,439,000	1,439,000	1,439,000	
NO248		Nội soi tán sỏi niệu đạo	lần	X	1,439,000	1,439,000	1,439,000	
NO327		Nội soi tháo sonde JJ	lần	X	886,000	886,000	886,000	
NO251		Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
NO190		Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	lần	X	4,237,000	4,237,000	4,237,000	
NO189		Nội tắt ruột non - ruột non	lần	X	4,237,000	4,237,000	4,237,000	
NO275		Nội túi mật - hồng tràng	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO188		Nội tụy ruột	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO272		Nội vị tràng	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
NO321		Nong niệu đạo	lần	X	237,000	237,000	237,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH967		Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH961		Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
PH1336		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
PH971		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	X	4,795,000	4,795,000	4,795,000	
PH1062		Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú	lần	X	4,720,000	4,720,000	4,720,000	
PH1420		Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1007		Phẫu thuật bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	lần	X	5,298,000	5,298,000	5,298,000	
PH1490		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	lần	X	2,645,000	2,645,000	2,645,000	
PH1705		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	
PH1725		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	
PH1724		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	
PH1341		Phẫu thuật bóc u thành ngực	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH1219		Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
PH1479		Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	lần	X	3,313,000	3,313,000	3,313,000	
PH1415		Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	lần	X	4,095,000	4,095,000	4,095,000	
PH1357		Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1038		Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	lần	X	2,340,000	2,340,000	2,340,000	
PH1741		Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	lần	X	1,634,000	1,634,000	1,634,000	
PH1737		Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	lần	X	1,634,000	1,634,000	1,634,000	
PH1218		Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	lần	X	3,714,000	3,714,000	3,714,000	
PH1617		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH873		Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1063		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	lần	X	4,720,000	4,720,000	4,720,000	
PH1160		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
PH1226		Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	lần	X	3,714,000	3,714,000	3,714,000	
PH874		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	lần	X	697,000	697,000	697,000	
PH897		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	lần	X	697,000	697,000	697,000	
PH896		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	lần	X	697,000	697,000	697,000	
PH891		Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	lần	X	713,000	713,000	713,000	
PH890		Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	lần	X	1,224,000	1,224,000	1,224,000	
PH1346		Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	X	1,328,000	1,328,000	1,328,000	
PH1345		Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	X	830,000	830,000	830,000	
PH1050		Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	X	598,000	598,000	598,000	
PH1385		Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	X	1,975,000	1,975,000	1,975,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH876		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	lần	X	1,328,000	1,328,000	1,328,000	
PH875		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	lần	X	830,000	830,000	830,000	
PH1186		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
PH895		Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH894		Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH1282		Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	lần	X	2,628,000	2,628,000	2,628,000	
PH1185		Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
PH1319		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH1418		Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
PH1117		Phẫu thuật cắt cụt chi	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
PH1584		Phẫu thuật cắt cụt đuôi	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
PH1064		Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	lần	X	4,720,000	4,720,000	4,720,000	
PH970		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	lần	X	4,554,000	4,554,000	4,554,000	
PH1111		Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	X	2,218,000	2,218,000	2,218,000	
PH1110		Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
PH1469		Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	lần	X	514,000	514,000	514,000	
PH1065		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
PH981		Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
PH1059		Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	lần	X	289,000	289,000	289,000	
PH1748		Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	lần	X	289,000	289,000	289,000	
PH1326		Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	lần	X	289,000	289,000	289,000	
PH1292		Phẫu thuật cắt phanh má	lần	X	289,000	289,000	289,000	
PH1032		Phẫu thuật cắt phanh má	lần	X	289,000	289,000	289,000	
PH1058		Phẫu thuật cắt phanh môi	lần	X	289,000	289,000	289,000	
PH1293		Phẫu thuật cắt phanh môi	lần	X	289,000	289,000	289,000	
PH1390		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	lần	X	3,616,000	3,616,000	3,616,000	
PH1486		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	lần	X	3,616,000	3,616,000	3,616,000	
PH1492		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	lần	X	1,915,000	1,915,000	1,915,000	
PH1001		Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	lần	X	3,013,000	3,013,000	3,013,000	
PH1356		Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1355		Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1461		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	X	3,685,000	3,685,000	3,685,000	
PH1473		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	lần	X	5,855,000	5,855,000	5,855,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH975		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	lần	X	9,453,000	9,453,000	9,453,000	
PH974		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	lần	X	7,314,000	7,314,000	7,314,000	
PH992		Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	lần	X	5,351,000	5,351,000	5,351,000	
PH173 9		Phẫu thuật cắt u Amydal	lần	X	1,634,000	1,634,000	1,634,000	
PH927		Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	lần	X	2,591,000	2,591,000	2,591,000	
PH104 5		Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	lần	X	2,115,000	2,115,000	2,115,000	
PH101 5		Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	lần	X	2,979,000	2,979,000	2,979,000	
PH141 1		Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
PH140 9		Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	lần	X	4,237,000	4,237,000	4,237,000	
PH141 0		Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	lần	X	4,614,000	4,614,000	4,614,000	
PH100 0		Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH111 3		Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
PH995		Phẫu thuật cắt u sàn miệng	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH140 8		Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,629,000	5,629,000	5,629,000	
PH102 5		Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH136 9		Phẫu thuật cắt u thành ngực	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH994		Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	lần	X	940,000	940,000	940,000	
PH147 7		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	lần	X	6,047,000	6,047,000	6,047,000	
PH156 5		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	lần	X	2,628,000	2,628,000	2,628,000	
PH104 0		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	lần	X	7,920,000	7,920,000	7,920,000	
PH936		Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	lần	X	3,361,000	3,361,000	3,361,000	
PH148 9		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	lần	X	3,659,000	3,659,000	3,659,000	
PH996		Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	lần	X	4,577,000	4,577,000	4,577,000	
PH104 1		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	lần	X	5,298,000	5,298,000	5,298,000	
PH107 6		Phẫu thuật chấn thương xoang trán	lần	X	5,298,000	5,298,000	5,298,000	
PH900		Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH133 4		Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH170 4		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	lần	X	3,241,000	3,241,000	3,241,000	
PH170 3		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	lần	X	3,241,000	3,241,000	3,241,000	
PH108 2		Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH108 1		Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH106 9		Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	lần	X	4,115,000	4,115,000	4,115,000	
PH134 0		Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	lần	X	7,920,000	7,920,000	7,920,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1208		Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	lần	X	940,000	940,000	940,000	
PH1074		Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	lần	X	2,657,000	2,657,000	2,657,000	
PH1347		Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	lần	X	5,171,000	5,171,000	5,171,000	
PH920		Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1077		Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH919		Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH918		Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1129		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1252		Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1515		Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	lần	X	6,746,000	6,746,000	6,746,000	
PH1514		Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	lần	X	6,746,000	6,746,000	6,746,000	
PH1317		Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	lần	X	1,731,000	1,731,000	1,731,000	
PH1603		Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
PH1602		Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	X	3,715,000	3,715,000	3,715,000	
PH1604		Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	X	3,674,000	3,674,000	3,674,000	
PH1315		Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	lần	X	3,016,000	3,016,000	3,016,000	
PH1288		Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	lần	X	6,603,000	6,603,000	6,603,000	
PH1620		Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1597		Phẫu thuật Crossen	lần	X	3,961,000	3,961,000	3,961,000	
PH1234		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
PH1726		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
PH1727		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
PH1325		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	lần	X	5,899,000	5,899,000	5,899,000	
PH1009		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1244		Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	lần	X	3,249,000	3,249,000	3,249,000	
PH1720		Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	X	1,736,000	1,736,000	1,736,000	
PH1427		Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
PH1493		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	lần	X	7,210,000	7,210,000	7,210,000	
PH1309		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1308		Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1468		Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	lần	X	1,964,000	1,964,000	1,964,000	
PH1370		Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	lần	X	3,528,000	3,528,000	3,528,000	
PH1274		Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	lần	X	4,443,000	4,443,000	4,443,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1333		Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1422		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
PH1061		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	X	2,796,000	2,796,000	2,796,000	
PH958		Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	lần	X	6,603,000	6,603,000	6,603,000	
PH1114		Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
PH1396		Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	lần	X	4,612,000	4,612,000	4,612,000	
PH1752		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	lần	X	4,070,000	4,070,000	4,070,000	
PH1052		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	lần	X	4,070,000	4,070,000	4,070,000	
PH1449		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	lần	X	4,070,000	4,070,000	4,070,000	
PH899		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	lần	X	4,172,000	4,172,000	4,172,000	
PH898		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	
PH1112		Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	lần	X	1,872,000	1,872,000	1,872,000	
PH953		Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1197		Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH954		Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH955		Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH908		Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,195,000	2,195,000	2,195,000	
PH907		Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	lần	X	2,195,000	2,195,000	2,195,000	
PH1099		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	lần	X	3,014,000	3,014,000	3,014,000	
PH1098		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	3,014,000	3,014,000	3,014,000	
PH1359		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	lần	X	2,914,000	2,914,000	2,914,000	
PH1358		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,914,000	2,914,000	2,914,000	
PH910		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	lần	X	2,195,000	2,195,000	2,195,000	
PH909		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,195,000	2,195,000	2,195,000	
PH1361		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
PH1360		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
PH1249		Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	lần	X	2,274,000	2,274,000	2,274,000	
PH1250		Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	lần	X	2,274,000	2,274,000	2,274,000	
PH1251		Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	X	2,274,000	2,274,000	2,274,000	
PH1523		Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	lần	X	2,446,000	2,446,000	2,446,000	
PH1731		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	lần	X	620,000	620,000	620,000	
PH1730		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	lần	X	534,000	534,000	534,000	
PH1199		Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	lần	X	6,603,000	6,603,000	6,603,000	
PH960		Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	lần	X	6,603,000	6,603,000	6,603,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH949		Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	lần	X	735,000	735,000	735,000	
PH948		Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	lần	X	735,000	735,000	735,000	
PH136 8		Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH969		Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH133 2		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH133 1		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH127 2		Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH989		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
PH984		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	lần	X	4,237,000	4,237,000	4,237,000	
PH985		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
PH152 1		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH149 1		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH152 6		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH152 5		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH152 7		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH152 2		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH102 6		Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH152 0		Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH151 8		Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH151 9		Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH127 3		Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	lần	X	4,643,000	4,643,000	4,643,000	
PH114 3		Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH120 2		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	lần	X	12,126,000	12,126,000	12,126,000	
PH127 1		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	lần	X	14,468,000	14,468,000	14,468,000	
PH140 0		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	lần	X	12,542,000	12,542,000	12,542,000	
PH139 9		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	lần	X	12,542,000	12,542,000	12,542,000	
PH140 1		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH125 9		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH126 0		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH115 9		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	lần	X	4,843,000	4,843,000	4,843,000	
PH871		Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	lần	X	2,578,000	2,578,000	2,578,000	
PH139 8		Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	lần	X	4,612,000	4,612,000	4,612,000	
PH125 7		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH125 8		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1205		Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	X	6,731,000	6,731,000	6,731,000	
PH1204		Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	lần	X	6,731,000	6,731,000	6,731,000	
PH905		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	lần	X	2,578,000	2,578,000	2,578,000	
PH1203		Phẫu thuật điều trị vết thương tim	lần	X	13,725,000	13,725,000	13,725,000	
PH1248		Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1387		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
PH1412		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	lần	X	4,238,000	4,238,000	4,238,000	
PH1104		Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	lần	X	4,237,000	4,237,000	4,237,000	
PH987		Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
PH986		Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
PH1067		Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	lần	X	1,974,000	1,974,000	1,974,000	
PH1118		Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	lần	X	2,086,000	2,086,000	2,086,000	
PH1618		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1619		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH956		Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1470		Phẫu thuật Epicanthus	lần	X	829,000	829,000	829,000	
PH1625		Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1254		Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1744		Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1589		Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1623		Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1622		Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1624		Phẫu thuật gãy Monteggia	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1373		Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1280		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	lần	X	4,843,000	4,843,000	4,843,000	
PH1281		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	lần	X	4,843,000	4,843,000	4,843,000	
PH1217		Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	
PH870		Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH872		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	lần	X	4,172,000	4,172,000	4,172,000	
PH877		Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH1295		Phẫu thuật ghép xương tự thân	lần	X	4,578,000	4,578,000	4,578,000	
PH1381		Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	lần	X	2,274,000	2,274,000	2,274,000	
PH1721		Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	lần	X	2,274,000	2,274,000	2,274,000	
PH885		Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH886		Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH1256		Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	lần	X	4,442,000	4,442,000	4,442,000	
PH1379		Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1380		Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1307		Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1592		Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
PH1291		Phẫu thuật hẹp khe mí	lần	X	629,000	629,000	629,000	
PH1750		Phẫu thuật hẹp khe mí	lần	X	629,000	629,000	629,000	
PH1033		Phẫu thuật hờ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	lần	X	4,612,000	4,612,000	4,612,000	
PH1440		Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH951		Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1103		Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1690		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1057		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
PH1056		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
PH1055		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	lần	X	2,614,000	2,614,000	2,614,000	
PH1086		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH952		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1133		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1135		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1131		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1417		Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1087		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1083		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH950		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1178		Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1088		Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1144		Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1130		Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1134		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1084		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1095		Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1097		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1416		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1096		Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1302		Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH1225		Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	lần	X	2,578,000	2,578,000	2,578,000	
PH1028		Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH1180		Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	X	2,586,000	2,586,000	2,586,000	
PH1351		Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1201		Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	lần	X	6,603,000	6,603,000	6,603,000	
PH1027		Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH1593		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	lần	X	3,610,000	3,610,000	3,610,000	
PH935		Phẫu thuật khối u khoang bên hông	lần	X	5,621,000	5,621,000	5,621,000	
PH1453		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	lần	X	3,290,000	3,290,000	3,290,000	
PH1507		Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1669		Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1635		Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1529		Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1654		Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1633		Phẫu thuật KHX gãy cổ mẫu chuyển xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1439		Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1634		Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1642		Phẫu thuật KHX gãy đài quay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1641		Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1531		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quầng quay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1508		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1372		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1664		Phẫu thuật KHX gãy hai mắt chày	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1497		Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1432		Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1496		Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1431		Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1494		Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1495		Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1430		Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH143 6		Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồng cầu xương đùi	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH143 5		Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH143 4		Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH143 3		Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH142 9		Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồng cầu xương cánh tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH167 0		Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH164 8		Phẫu thuật KHX gãy liên lồng cầu xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH163 2		Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH164 6		Phẫu thuật KHX gãy lồng cầu ngoài xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH162 8		Phẫu thuật KHX gãy lồng cầu ngoài xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH162 7		Phẫu thuật KHX gãy lồng cầu trong xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH167 4		Phẫu thuật KHX gãy lồng cầu xương bàn và ngón tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH137 4		Phẫu thuật KHX gãy lồng cầu xương khớp ngón tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH166 3		Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH166 5		Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH166 6		Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH150 4		Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH150 5		Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH150 6		Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH164 5		Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH164 4		Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH164 3		Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH149 8		Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH137 1		Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH138 2		Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH163 8		Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH164 7		Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH166 1		Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH164 0		Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH167 5		Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH165 2		Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH165 1		Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1650		Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1662		Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1630		Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1671		Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1653		Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1631		Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1499		Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1530		Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1501		Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1503		Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1649		Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1629		Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1626		Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1667		Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1438		Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1383		Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1502		Phẫu thuật KHX gãy xương gót	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1660		Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1639		Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1023		Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	lần	X	4,578,000	4,578,000	4,578,000	
PH1656		Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1528		Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1500		Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1655		Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1253		Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH963		Phẫu thuật lác thông thường	lần	X	1,164,000	1,164,000	1,164,000	
PH1467		Phẫu thuật lác thông thường	lần	X	729,000	729,000	729,000	
PH1121		Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	
PH1136		Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1564		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	lần	X	2,812,000	2,812,000	2,812,000	
PH1419		Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1303		Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1034		Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	lần	X	7,121,000	7,121,000	7,121,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1513		Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	lần	X	6,746,000	6,746,000	6,746,000	
PH1512		Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	lần	X	6,746,000	6,746,000	6,746,000	
PH1296		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	lần	X	3,706,000	3,706,000	3,706,000	
PH1242		Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
PH1243		Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	lần	X	3,249,000	3,249,000	3,249,000	
PH959		Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	lần	X	6,603,000	6,603,000	6,603,000	
PH1200		Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	lần	X	6,603,000	6,603,000	6,603,000	
PH906		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,414,000	2,414,000	2,414,000	
PH1051		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,414,000	2,414,000	2,414,000	
PH1753		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,414,000	2,414,000	2,414,000	
PH1222		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,940,000	2,940,000	2,940,000	
PH1343		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,020,000	3,020,000	3,020,000	
PH1350		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,020,000	3,020,000	3,020,000	
PH1764		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,020,000	3,020,000	3,020,000	
PH1344		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	475,000	475,000	475,000	
PH1089		Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	
PH1443		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	lần	X	5,012,000	5,012,000	5,012,000	
PH1441		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	lần	X	5,012,000	5,012,000	5,012,000	
PH1442		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	lần	X	5,012,000	5,012,000	5,012,000	
PH1444		Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	lần	X	5,012,000	5,012,000	5,012,000	
PH931		Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	lần	X	4,585,000	4,585,000	4,585,000	
PH1747		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,010,000	1,010,000	1,010,000	
PH1448		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,010,000	1,010,000	1,010,000	
PH1030		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,010,000	1,010,000	1,010,000	
PH924		Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH925		Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH926		Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH976		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	lần	X	4,159,000	4,159,000	4,159,000	
PH991		Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	X	4,256,000	4,256,000	4,256,000	
PH977		Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	X	2,300,000	2,300,000	2,300,000	
PH1127		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	X	2,894,000	2,894,000	2,894,000	
PH978		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	lần	X	5,860,000	5,860,000	5,860,000	
PH1126		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	lần	X	3,984,000	3,984,000	3,984,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1125		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	lần	X	4,256,000	4,256,000	4,256,000	
PH1128		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	lần	X	7,836,000	7,836,000	7,836,000	
PH1545		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	lần	X	1,624,000	1,624,000	1,624,000	
PH1354		Phẫu thuật lấy toàn bộ trí vòng	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1276		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1595		Phẫu thuật Lefort	lần	X	2,751,000	2,751,000	2,751,000	
PH1287		Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	lần	X	4,843,000	4,843,000	4,843,000	
PH1286		Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
PH1284		Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
PH1285		Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
PH1100		Phẫu thuật Longo	lần	X	2,224,000	2,224,000	2,224,000	
PH1746		Phẫu thuật Longo	lần	X	2,224,000	2,224,000	2,224,000	
PH1353		Phẫu thuật Longo	lần	X	2,224,000	2,224,000	2,224,000	
PH1352		Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	lần	X	2,224,000	2,224,000	2,224,000	
PH1596		Phẫu thuật Manchester	lần	X	3,630,000	3,630,000	3,630,000	
PH1457		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	X	3,323,000	3,323,000	3,323,000	
PH1608		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	lần	X	3,456,000	3,456,000	3,456,000	
PH1458		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	X	3,825,000	3,825,000	3,825,000	
PH1460		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	X	3,825,000	3,825,000	3,825,000	
PH1459		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	lần	X	3,825,000	3,825,000	3,825,000	
PH1478		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	lần	X	6,062,000	6,062,000	6,062,000	
PH1765		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
PH1375		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
PH1456		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
PH1405		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
PH1389		Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	X	2,912,000	2,912,000	2,912,000	
PH1481		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	lần	X	2,750,000	2,750,000	2,750,000	
PH1454		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	X	4,238,000	4,238,000	4,238,000	
PH1366		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	lần	X	2,962,000	2,962,000	2,962,000	
PH1322		Phẫu thuật mở cạnh mũi	lần	X	4,884,000	4,884,000	4,884,000	
PH1395		Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1035		Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	lần	X	715,000	715,000	715,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH997		Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	lần	X	1,974,000	1,974,000	1,974,000	
PH930		Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	lần	X	2,787,000	2,787,000	2,787,000	
PH1071		Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	940,000	940,000	940,000	
PH1313		Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	lần	X	5,012,000	5,012,000	5,012,000	
PH1266		Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	lần	X	5,012,000	5,012,000	5,012,000	
PH1386		Phẫu thuật mở rộng khe mi	lần	X	629,000	629,000	629,000	
PH1767		Phẫu thuật mở rộng khe mi	lần	X	629,000	629,000	629,000	
PH1075		Phẫu thuật mở xoang hàm	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1053		Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	lần	X	2,741,000	2,741,000	2,741,000	
PH904		Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	lần	X	2,741,000	2,741,000	2,741,000	
PH1466		Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	X	1,459,000	1,459,000	1,459,000	
PH1465		Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	X	949,000	949,000	949,000	
PH1183		Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	X	829,000	829,000	829,000	
PH1463		Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	lần	X	949,000	949,000	949,000	
PH1462		Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	lần	X	829,000	829,000	829,000	
PH1464		Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	lần	X	1,459,000	1,459,000	1,459,000	
PH1562		Phẫu thuật miệng đơn thuần	lần	X	859,000	859,000	859,000	
PH1384		Phẫu thuật miệng đơn thuần	lần	X	859,000	859,000	859,000	
PH1766		Phẫu thuật miệng đơn thuần	lần	X	859,000	859,000	859,000	
PH1365		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	lần	X	4,577,000	4,577,000	4,577,000	
PH1700		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1701		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH916		Phẫu thuật nạo túi lợi	lần	X	72,200	72,200	72,200	
PH1020		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	lần	X	2,787,000	2,787,000	2,787,000	
PH1339		Phẫu thuật nạo VA gây mê	lần	X	782,000	782,000	782,000	
PH1021		Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	X	782,000	782,000	782,000	
PH1014		Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	X	940,000	940,000	940,000	
PH1378		Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1709		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1716		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1712		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chày	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1710		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1090		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1717		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1719		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1718		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1702		Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1706		Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1707		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1714		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1715		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1711		Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1713		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1708		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1728		Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH912		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	X	335,000	335,000	335,000	
PH911		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	lần	X	335,000	335,000	335,000	
PH913		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	X	335,000	335,000	335,000	
PH914		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	lần	X	335,000	335,000	335,000	
PH1060		Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	X	333,000	333,000	333,000	
PH1327		Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	X	333,000	333,000	333,000	
PH1751		Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	X	333,000	333,000	333,000	
PH915		Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	X	203,000	203,000	203,000	
PH1299		Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1298		Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1049		Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	lần	X	7,110,000	7,110,000	7,110,000	
PH1078		Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH1696		Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1184		Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1474		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	lần	X	6,065,000	6,065,000	6,065,000	
PH1549		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	lần	X	6,065,000	6,065,000	6,065,000	
PH1044		Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	lần	X	2,928,000	2,928,000	2,928,000	
PH1488		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	lần	X	5,507,000	5,507,000	5,507,000	
PH1487		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	lần	X	5,507,000	5,507,000	5,507,000	
PH1484		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	lần	X	5,507,000	5,507,000	5,507,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1483		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	lần	X	5,507,000	5,507,000	5,507,000	
PH1485		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	lần	X	5,507,000	5,507,000	5,507,000	
PH1320		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	lần	X	2,723,000	2,723,000	2,723,000	
PH1157		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1046		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	lần	X	940,000	940,000	940,000	
PH990		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	lần	X	1,564,000	1,564,000	1,564,000	
PH1270		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1657		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1538		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1539		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1240		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1757		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1758		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1688		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1689		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1241		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1686		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1760		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1238		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1759		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1239		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1687		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1536		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1537		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1535		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1534		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1236		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	7,588,000	7,588,000	7,588,000	
PH1680		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1681		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1235		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	7,588,000	7,588,000	7,588,000	
PH1678		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1679		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1153		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1582		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	lần	X	4,120,000	4,120,000	4,120,000	
PH1580		Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	lần	X	4,120,000	4,120,000	4,120,000	
PH1080		Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH1542		Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH1106		Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
PH1231		Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1230		Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1699		Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	lần	X	6,065,000	6,065,000	6,065,000	
PH1146		Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1610		Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	lần	X	3,634,000	3,634,000	3,634,000	
PH1581		Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	lần	X	4,120,000	4,120,000	4,120,000	
PH1579		Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	lần	X	4,120,000	4,120,000	4,120,000	
PH1237		Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1755		Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1683		Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1119		Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1682		Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1685		Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1684		Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1452		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1695		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1742		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1328		Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	X	453,000	453,000	453,000	
PH1329		Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	X	658,000	658,000	658,000	
PH1735		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	X	2,534,000	2,534,000	2,534,000	
PH1532		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	lần	X	5,725,000	5,725,000	5,725,000	
PH1533		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1229		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1228		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	7,588,000	7,588,000	7,588,000	
PH1268		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	7,588,000	7,588,000	7,588,000	
PH1269		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1232		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	7,588,000	7,588,000	7,588,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1233		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1210		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	lần	X	4,119,000	4,119,000	4,119,000	
PH1209		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	lần	X	7,697,000	7,697,000	7,697,000	
PH1475		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	lần	X	5,863,000	5,863,000	5,863,000	
PH1476		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	lần	X	5,863,000	5,863,000	5,863,000	
PH1658		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	X	3,053,000	3,053,000	3,053,000	
PH1206		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	X	3,053,000	3,053,000	3,053,000	
PH1756		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	X	3,053,000	3,053,000	3,053,000	
PH1173		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	lần	X	3,053,000	3,053,000	3,053,000	
PH1163		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
PH1167		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	
PH1749		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	
PH1732		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	
PH1609		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1692		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1743		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1017		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	lần	X	4,115,000	4,115,000	4,115,000	
PH1016		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	lần	X	4,115,000	4,115,000	4,115,000	
PH1611		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	lần	X	3,634,000	3,634,000	3,634,000	
PH1321		Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	lần	X	8,949,000	8,949,000	8,949,000	
PH1693		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1600		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1450		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1601		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1019		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	lần	X	2,962,000	2,962,000	2,962,000	
PH1451		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1215		Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	lần	X	3,634,000	3,634,000	3,634,000	
PH999		Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	lần	X	2,787,000	2,787,000	2,787,000	
PH1540		Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	lần	X	8,489,000	8,489,000	8,489,000	
PH964		Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH1037		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH962		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH1541		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1043		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH1142		Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1152		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1156		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1342		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	X	3,020,000	3,020,000	3,020,000	
PH1214		Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	lần	X	3,261,000	3,261,000	3,261,000	
PH1216		Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	
PH1213		Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	lần	X	3,261,000	3,261,000	3,261,000	
PH1599		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	lần	X	5,972,000	5,972,000	5,972,000	
PH1694		Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1145		Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1330		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	lần	X	5,543,000	5,543,000	5,543,000	
PH1008		Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	lần	X	5,543,000	5,543,000	5,543,000	
PH1612		Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
PH1544		Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	lần	X	7,920,000	7,920,000	7,920,000	
PH1031		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	lần	X	2,393,000	2,393,000	2,393,000	
PH1480		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	lần	X	5,038,000	5,038,000	5,038,000	
PH1171		Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1738		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,867,000	2,867,000	2,867,000	
PH1736		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,867,000	2,867,000	2,867,000	
PH1769		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,867,000	2,867,000	2,867,000	
PH1141		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	
PH1162		Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
PH1109		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	lần	X	2,634,000	2,634,000	2,634,000	
PH1613		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	
PH1123		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1740		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	lần	X	2,867,000	2,867,000	2,867,000	
PH1140		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	
PH1108		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1107		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
PH1122		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1572		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	lần	X	5,476,000	5,476,000	5,476,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1174		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	
PH1149		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	X	3,971,000	3,971,000	3,971,000	
PH1698		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	lần	X	3,971,000	3,971,000	3,971,000	
PH1175		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	lần	X	3,261,000	3,261,000	3,261,000	
PH1324		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	lần	X	7,920,000	7,920,000	7,920,000	
PH1323		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	lần	X	4,884,000	4,884,000	4,884,000	
PH1170		Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	lần	X	2,692,000	2,692,000	2,692,000	
PH1105		Phẫu thuật nội soi mở hổng tràng ra da	lần	X	2,692,000	2,692,000	2,692,000	
PH1070		Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	940,000	940,000	940,000	
PH1176		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	lần	X	3,053,000	3,053,000	3,053,000	
PH1659		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	lần	X	3,761,000	3,761,000	3,761,000	
PH1169		Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	lần	X	2,692,000	2,692,000	2,692,000	
PH1124		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	lần	X	2,692,000	2,692,000	2,692,000	
PH1172		Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1002		Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH1003		Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	lần	X	2,928,000	2,928,000	2,928,000	
PH1004		Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	X	2,928,000	2,928,000	2,928,000	
PH1005		Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH1543		Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	lần	X	7,920,000	7,920,000	7,920,000	
PH1068		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	lần	X	1,564,000	1,564,000	1,564,000	
PH1047		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	lần	X	1,564,000	1,564,000	1,564,000	
PH1072		Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1482		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	lần	X	4,912,000	4,912,000	4,912,000	
PH1551		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	lần	X	4,912,000	4,912,000	4,912,000	
PH1147		Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	lần	X	5,476,000	5,476,000	5,476,000	
PH1155		Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
PH1598		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	lần	X	9,102,000	9,102,000	9,102,000	
PH1115		Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	lần	X	7,920,000	7,920,000	7,920,000	
PH1151		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	lần	X	3,971,000	3,971,000	3,971,000	
PH1148		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	lần	X	3,971,000	3,971,000	3,971,000	
PH1158		Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	lần	X	1,439,000	1,439,000	1,439,000	
PH1154		Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	lần	X	1,439,000	1,439,000	1,439,000	
PH1733		Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	lần	X	4,191,000	4,191,000	4,191,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1066		Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	lần	X	2,928,000	2,928,000	2,928,000	
PH966		Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1048		Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH1150		Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	lần	X	3,016,000	3,016,000	3,016,000	
PH1605		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1607		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1606		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1168		Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	lần	X	4,220,000	4,220,000	4,220,000	
PH1012		Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	lần	X	3,361,000	3,361,000	3,361,000	
PH1010		Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	lần	X	2,723,000	2,723,000	2,723,000	
PH1013		Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	lần	X	2,723,000	2,723,000	2,723,000	
PH1571		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	X	4,692,000	4,692,000	4,692,000	
PH1677		Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1676		Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	lần	X	5,020,000	5,020,000	5,020,000	
PH1018		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	lần	X	2,928,000	2,928,000	2,928,000	
PH998		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	lần	X	2,928,000	2,928,000	2,928,000	
PH1550		Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	lần	X	6,492,000	6,492,000	6,492,000	
PH1734		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	X	2,867,000	2,867,000	2,867,000	
PH1552		Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	lần	X	6,492,000	6,492,000	6,492,000	
PH1455		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	X	6,492,000	6,492,000	6,492,000	
PH1297		Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	lần	X	2,922,000	2,922,000	2,922,000	
PH1388		Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	X	2,830,000	2,830,000	2,830,000	
PH1558		Phẫu thuật quặm	lần	X	834,000	834,000	834,000	
PH1560		Phẫu thuật quặm	lần	X	631,000	631,000	631,000	
PH1554		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,218,000	1,218,000	1,218,000	
PH1555		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,810,000	1,810,000	1,810,000	
PH1556		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,617,000	1,617,000	1,617,000	
PH1561		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,221,000	1,221,000	1,221,000	
PH1559		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,399,000	1,399,000	1,399,000	
PH1557		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,054,000	1,054,000	1,054,000	
PH1196		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,221,000	1,221,000	1,221,000	
PH1191		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,617,000	1,617,000	1,617,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1195		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	631,000	631,000	631,000	
PH1192		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,054,000	1,054,000	1,054,000	
PH1194		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,399,000	1,399,000	1,399,000	
PH1193		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	834,000	834,000	834,000	
PH1190		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,810,000	1,810,000	1,810,000	
PH1189		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,218,000	1,218,000	1,218,000	
PH1187		Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	lần	X	1,218,000	1,218,000	1,218,000	
PH1188		Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	lần	X	1,810,000	1,810,000	1,810,000	
PH942		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,617,000	1,617,000	1,617,000	
PH944		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	834,000	834,000	834,000	
PH947		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,221,000	1,221,000	1,221,000	
PH946		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	631,000	631,000	631,000	
PH943		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,054,000	1,054,000	1,054,000	
PH940		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,218,000	1,218,000	1,218,000	
PH945		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,399,000	1,399,000	1,399,000	
PH941		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,810,000	1,810,000	1,810,000	
PH1745		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	lần	X	2,129,000	2,129,000	2,129,000	
PH1524		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	lần	X	2,129,000	2,129,000	2,129,000	
PH1054		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	lần	X	2,129,000	2,129,000	2,129,000	
PH993		Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	lần	X	4,359,000	4,359,000	4,359,000	
PH968		Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1311		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH933		Phẫu thuật rò khe mang I	lần	X	4,585,000	4,585,000	4,585,000	
PH932		Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	lần	X	4,585,000	4,585,000	4,585,000	
PH934		Phẫu thuật rò sống mũi	lần	X	7,112,000	7,112,000	7,112,000	
PH1029		Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH929		Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	lần	X	2,962,000	2,962,000	2,962,000	
PH889		Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH888		Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH1132		Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1275		Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1306		Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1577		Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH1207		Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH1264		Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH988		Phẫu thuật tắc ruột do giun	lần	X	3,530,000	3,530,000	3,530,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH893		Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH136 3		Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mắt bằng vật da, cân cơ, xương	lần	X	5,899,000	5,899,000	5,899,000	
PH884		Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	
PH133 5		Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
PH103 6		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	lần	X	3,550,000	3,550,000	3,550,000	
PH154 6		Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	lần	X	2,642,000	2,642,000	2,642,000	
PH155 3		Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
PH124 5		Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	lần	X	2,546,000	2,546,000	2,546,000	
PH124 6		Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	lần	X	2,446,000	2,446,000	2,446,000	
PH157 3		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH937		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn ghep da tự thân	lần	X	4,172,000	4,172,000	4,172,000	
PH157 4		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH939		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghep da tự thân	lần	X	4,172,000	4,172,000	4,172,000	
PH157 6		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH938		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghep da tự thân	lần	X	4,172,000	4,172,000	4,172,000	
PH157 5		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH126 1		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH127 8		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH126 2		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH127 9		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH928		Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	lần	X	7,112,000	7,112,000	7,112,000	
PH139 1		Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
PH122 7		Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
PH124 7		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	
PH142 1		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH880		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	lần	X	2,446,000	2,446,000	2,446,000	
PH881		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	lần	X	2,446,000	2,446,000	2,446,000	
PH923		Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH921		Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghep tự thân/ vật liệu ghep tổng hợp	lần	X	1,974,000	1,974,000	1,974,000	
PH139 3		Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	lần	X	3,020,000	3,020,000	3,020,000	
PH883		Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH882		Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH147 2		Phẫu thuật tạo hình nếp mí	lần	X	829,000	829,000	829,000	
PH147 1		Phẫu thuật tạo hình nếp mí	lần	X	1,079,000	1,079,000	1,079,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH878		Phẫu thuật tạo hình nhân trung	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH139 2		Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
PH879		Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	lần	X	363,000	363,000	363,000	
PH134 8		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	lần	X	5,171,000	5,171,000	5,171,000	
PH892		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH136 4		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	lần	X	7,112,000	7,112,000	7,112,000	
PH136 2		Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	lần	X	5,899,000	5,899,000	5,899,000	
PH922		Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	lần	X	3,361,000	3,361,000	3,361,000	
PH128 3		Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
PH887		Phẫu thuật tạo lỗ mũi	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
PH122 0		Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
PH122 1		Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
PH158 7		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
PH111 6		Phẫu thuật tháo khớp chi	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
PH119 8		Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH102 4		Phẫu thuật tháo khớp vai	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH982		Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
PH983		Phẫu thuật tháo lông không cắt ruột	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH902		Phẫu thuật tháo nếp, vít	lần	X	2,700,000	2,700,000	2,700,000	
PH139 7		Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH973		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	X	4,834,000	4,834,000	4,834,000	
PH101 1		Phẫu thuật thắt động mạch sàng	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	
PH972		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	X	3,312,000	3,312,000	3,312,000	
PH869		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [TT35]	lần	X	4,846,000	4,846,000	4,846,000	
PH159 1		Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH141 3		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH140 7		Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH158 6		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH159 0		Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH142 3		Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH140 6		Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH141 4		Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	lần	X	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
PH107 9		Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	lần	X	3,148,000	3,148,000	3,148,000	
PH142 8		Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1349		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	lần	X	5,177,000	5,177,000	5,177,000	
PH965		Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	lần	X	3,833,000	3,833,000	3,833,000	
PH1093		Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1094		Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH957		Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1092		Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1673		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1179		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1637		Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1672		Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1091		Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1636		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1316		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
PH1277		Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	lần	X	2,761,000	2,761,000	2,761,000	
PH1691		Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	lần	X	3,708,000	3,708,000	3,708,000	
PH1578		Phẫu thuật trật khớp háng	lần	X	3,208,000	3,208,000	3,208,000	
PH1085		Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	lần	X	3,208,000	3,208,000	3,208,000	
PH1668		Phẫu thuật trật khớp khuỷu	lần	X	3,945,000	3,945,000	3,945,000	
PH1367		Phẫu thuật treo thận	lần	X	2,827,000	2,827,000	2,827,000	
PH1594		Phẫu thuật treo tử cung	lần	X	2,827,000	2,827,000	2,827,000	
PH1137		Phẫu thuật trĩ độ 1V	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1138		Phẫu thuật trĩ độ 3	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1139		Phẫu thuật trĩ độ 3	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1310		Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1312		Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
PH1510		Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	lần	X	6,746,000	6,746,000	6,746,000	
PH1509		Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	lần	X	6,746,000	6,746,000	6,746,000	
PH1722		Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	lần	X	4,951,000	4,951,000	4,951,000	
PH1294		Phẫu thuật U máu	lần	X	2,979,000	2,979,000	2,979,000	
PH1403		Phẫu thuật u thần kinh trên da	lần	X	697,000	697,000	697,000	
PH1402		Phẫu thuật u thần kinh trên da	lần	X	1,117,000	1,117,000	1,117,000	
PH1723		Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	lần	X	4,951,000	4,951,000	4,951,000	
PH1300		Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1263		Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
PH1516		Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	lần	X	5,630,000	5,630,000	5,630,000	
PH1517		Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	lần	X	4,496,000	4,496,000	4,496,000	
PH1394		Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	lần	X	3,020,000	3,020,000	3,020,000	
PH917		Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	lần	X	805,000	805,000	805,000	
PH1337		Phẫu thuật vết hạch nách	lần	X	2,690,000	2,690,000	2,690,000	
PH1265		Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	X	1,914,000	1,914,000	1,914,000	
PH1426		Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1212		Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1376		Phẫu thuật vết thương khớp	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1305		Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	lần	X	2,578,000	2,578,000	2,578,000	
PH1304		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
PH1425		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	X	2,923,000	2,923,000	2,923,000	
PH1424		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
PH1224		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	X	2,578,000	2,578,000	2,578,000	
PH1446		Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	lần	X	5,315,000	5,315,000	5,315,000	
PH1314		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	lần	X	5,315,000	5,315,000	5,315,000	
PH979		Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	X	4,238,000	4,238,000	4,238,000	
PH980		Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	X	2,531,000	2,531,000	2,531,000	
PH1177		Phẫu thuật viêm xương	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1255		Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1621		Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1120		Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1583		Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
PH1511		Phẫu thuật viêm xương sọ	lần	X	5,306,000	5,306,000	5,306,000	
PH1377		Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
PH1181		Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	lần	X	5,315,000	5,315,000	5,315,000	
PH1318		Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
PH1042		Phẫu thuật vỡ xoang hàm	lần	X	5,298,000	5,298,000	5,298,000	
PH1768		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
PH1585		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
PH1338		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,301,000	2,301,000	2,301,000	
PH1073		Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	lần	X	1,388,000	1,388,000	1,388,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1006		Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	lần	X	2,741,000	2,741,000	2,741,000	
PH1445		Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	lần	X	5,315,000	5,315,000	5,315,000	
PH1267		Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
PH1437		Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	lần	X	5,315,000	5,315,000	5,315,000	
PH1022		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	lần	X	2,787,000	2,787,000	2,787,000	
PH1301		Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
PH1211		Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	lần	X	3,491,000	3,491,000	3,491,000	
RU53		Rửa chất nhầy tiền phòng	lần	X	729,000	729,000	729,000	
RU62		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	lần	X	729,000	729,000	729,000	
RU44		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	lần	X	729,000	729,000	729,000	
RU54		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	lần	X	729,000	729,000	729,000	
RU39		Rút chỉ thép xương ức	lần	X	1,716,000	1,716,000	1,716,000	
RU40		Rút đinh các loại	lần	X	1,716,000	1,716,000	1,716,000	
RU37		Rút đinh/tháo phượng tiện kết hợp xương	lần	X	1,716,000	1,716,000	1,716,000	
RU41		Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	X	1,716,000	1,716,000	1,716,000	
RU55		Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	X	2,639,000	2,639,000	2,639,000	
SI130		Sinh thiết tổ chức kết mạc	lần	X	150,000	150,000	150,000	
SI131		Sinh thiết tổ chức mi	lần	X	150,000	150,000	150,000	
TA84		Tách màng ngăn âm hộ	lần	X	2,628,000	2,628,000	2,628,000	
TA69		Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	lần	X	1,497,000	1,497,000	1,497,000	
TA85		Tán sỏi ngoài cơ thể	lần	X	2,155,000	2,500,000	2,500,000	
TA63		Tán sỏi thận qua da	lần	X	2,136,000	2,136,000	2,136,000	
TA61		Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	lần	X	4,612,000	4,612,000	4,612,000	
TA60		Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	lần	X	4,612,000	4,612,000	4,612,000	
TA64		Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
TA65		Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	lần	X	3,278,000	3,278,000	3,278,000	
TA68		Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	lần	X	3,016,000	3,016,000	3,016,000	
TA49		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	lần	X	4,172,000	4,172,000	4,172,000	
TA48		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	
TA51		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	lần	X	4,172,000	4,172,000	4,172,000	
TA50		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	lần	X	2,760,000	2,760,000	2,760,000	
TA66		Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	lần	X	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
TA86		Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	lần	X	5,274,000	5,274,000	5,274,000	
TH354		Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
TH429		Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	lần	X	1,097,000	1,097,000	1,097,000	
TH258		Thăm dò, sinh thiết gan	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
TH292		Tháo bỏ các ngón chân	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
TH432		Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	
TH291		Tháo đốt bàn	lần	X	2,847,000	2,847,000	2,847,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH433		Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH293		Tháo khớp cổ chân	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH353		Tháo khớp cổ chân do ung thư	lần	X	2,690,000	2,690,000	2,690,000	
TH434		Tháo khớp cổ tay	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH428		Tháo khớp gối	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH352		Tháo khớp gối do ung thư	lần	X	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
TH435		Tháo khớp khuỷu	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH355		Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH233		Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	2,430,000	2,430,000	2,430,000	
TH436		Tháo khớp vai	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH295		Tháo lồng ruột non	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
TH294		Tháo một nửa bàn chân trước	lần	X	3,711,000	3,711,000	3,711,000	
TH351		Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	lần	X	2,690,000	2,690,000	2,690,000	
TH296		Tháo xoắn ruột non	lần	X	2,474,000	2,474,000	2,474,000	
TH257		Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	lần	X	2,783,000	2,783,000	2,783,000	
TH346		Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	lần	X	1,211,000	1,211,000	1,211,000	
TH310		Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	lần	X	2,532,000	2,532,000	2,532,000	
TH357		Thương tích bàn tay phức tạp	lần	X	4,547,000	4,547,000	4,547,000	
TR41		Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,821,000	2,821,000	2,821,000	
VA11		Vá da tạo hình mi	lần	X	1,047,000	1,047,000	1,047,000	
VA08		Vá nhĩ đơn thuần	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
VA10		Vá nhĩ đơn thuần	lần	X	3,680,000	3,680,000	3,680,000	
XU07		Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	lần	X	912,000	912,000	912,000	
XU10		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	X	912,000	912,000	912,000	
XU08		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	X	912,000	912,000	912,000	
XU06		Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	lần	X	3,659,000	3,659,000	3,659,000	
PH177 2		Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	lần		1,484,000	1,484,000	1,484,000	
Số khám bệnh								
12. Số khám bệnh								
SO38		Số khám bệnh	lần		5,000	5,000	5,000	
Thăm dò chức năng								
13. Chức năng hô hấp								
DO92		Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	lần	X	71,500	71,500	71,500	
DO133		Đo chức năng hô hấp	lần	X	124,000	124,000	124,000	
DO104		Đo đa ký hô hấp	lần	X	1,935,000	1,935,000	1,935,000	
DO129		Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	lần	X	774,000	774,000	774,000	
14. Điện não								
DI831		Điện não đồ thường quy	lần	X	63,000	63,000	63,000	
GH22		Ghi điện não đồ thông thường	lần	X	63,000	63,000	63,000	
GH20		Ghi điện não thường quy	lần	X	63,000	63,000	63,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
15. Điện tim								
DI832		Điện tim thường	lần	X	32,000	32,000	32,000	
GH21		Ghi điện cơ bằng điện cực kim	lần	X	127,000	127,000	127,000	
16. Lưu huyết não								
NG17		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	lần	X	129,000	129,000	129,000	
TE45		Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	lần	X	127,000	127,000	127,000	
TH451		Thang đánh giá lo âu - Hamilton	lần	X	19,300	19,300	19,300	
TH452		Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	lần	X	29,300	29,300	29,300	
TH450		Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	lần	X	29,300	29,300	29,300	
TH456		Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	lần	X	19,300	19,300	19,300	
TH455		Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	lần	X	19,300	19,300	19,300	
TH454		Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	lần	X	29,300	29,300	29,300	
TH453		Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	lần	X	29,300	29,300	29,300	
TH449		Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	lần	X	34,300	34,300	34,300	
Thủ thuật								
17. Thủ thuật								
AP04		Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	lần	X	129,000	129,000	129,000	
AP03		Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	lần	X	148,000	148,000	148,000	
BE04		Bê cuốn dưới	lần	X	129,000	129,000	129,000	
BE03		Bê cuốn mũi	lần	X	129,000	129,000	129,000	
BO33		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	lần	X	141,000	141,000	141,000	
BO29		Bóc giả mạc	lần	X	80,100	80,100	80,100	
BO36		Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bóng	lần	X	176,000	176,000	176,000	
BO44		Bóc nang tuyến Bartholin	lần	X	1,263,000	1,263,000	1,263,000	
BO43		Bóc nhân xơ vú	lần	X	973,000	973,000	973,000	
BO28		Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần	X	80,100	80,100	80,100	
BO39		Bơm hơi vôi nhĩ	lần	X	114,000	114,000	114,000	
BO42		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	lần	X	194,000	194,000	194,000	
BO45		Bơm rửa khoang màng phổi	lần	X	212,000	212,000	212,000	
BO50		Bơm rửa lệ đạo	lần	X	36,200	36,200	36,200	
BO38		Bơm rửa lệ đạo	lần	X	36,200	36,200	36,200	
BO53		Bơm rửa ổ lao khớp	lần	X	91,900	91,900	91,900	
BO51		Bơm thông lệ đạo	lần	X	58,800	58,800	58,800	
BO55		Bơm thông lệ đạo	lần	X	93,100	93,100	93,100	
BO52		Bơm thông lệ đạo	lần	X	93,100	93,100	93,100	
BO35		Bơm thông lệ đạo	lần	X	93,100	93,100	93,100	
BO37		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	X	212,000	212,000	212,000	
BO34		Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	lần	X	473,000	473,000	473,000	
CA459		Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	lần	X	940,000	940,000	940,000	
CA487		Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	lần	X	113,000	113,000	113,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA437		Cầm máu mũi bằng Merocel	lần	X	204,000	204,000	204,000	
CA436		Cầm máu mũi bằng Merocel	lần	X	274,000	274,000	274,000	
CA475		Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	lần	X	274,000	274,000	274,000	
CA413		Cầm máu thực quản qua nội soi	lần	X	719,000	719,000	719,000	
CA397		Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	lần	X	338,000	338,000	338,000	
CA630		Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	lần	X	473,000	473,000	473,000	
CA681		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	lần	X	473,000	473,000	473,000	
CA518		Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	lần	X	4,845,000	4,845,000	4,845,000	
CA457		Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	lần	X	4,845,000	4,845,000	4,845,000	
CA405		Cắt bỏ chấp có bọc	lần	X	77,600	77,600	77,600	
CA786		Cắt chỉ	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA521		Cắt chỉ khâu da	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA654		Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA818		Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA659		Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA480		Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA522		Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA653		Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA612		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	lần	X	115,000	115,000	115,000	
CA396		Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA607		Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	lần	X	32,000	32,000	32,000	
CA458		Cắt dạ dày do ung thư	lần	X	7,155,000	7,155,000	7,155,000	
CA581		Cắt đoạn ruột non do u	lần	X	4,573,000	4,573,000	4,573,000	
CA787		Cắt đuôi tụy và cắt lách	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
CA461		Cắt đuôi tụy và cắt lách	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
CA529		Cắt đuôi tụy và cắt lách	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
CA456		Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	lần	X	4,416,000	4,416,000	4,416,000	
CA497		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	X	176,000	176,000	176,000	
CA403		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	242,000	242,000	242,000	
CA402		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	385,000	385,000	385,000	
CA401		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	604,000	604,000	604,000	
CA400		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	604,000	604,000	604,000	
CA399		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	242,000	242,000	242,000	
CA531		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	156,000	156,000	156,000	
CA789		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	156,000	156,000	156,000	
CA517		Cắt một nửa đại tràng phải, trái	lần	X	4,414,000	4,414,000	4,414,000	
CA486		Cắt phanh lưỡi	lần	X	724,000	724,000	724,000	
CA485		Cắt phanh lưỡi	lần	X	289,000	289,000	289,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA460		Cắt thân và đuôi tụy	lần	X	4,429,000	4,429,000	4,429,000	
CA711		Cắt u amidan	lần	X	3,744,000	3,744,000	3,744,000	
CA455		Cắt u bàng quang đường trên	lần	X	5,351,000	5,351,000	5,351,000	
CA582		Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,629,000	5,629,000	5,629,000	
CA462		Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,629,000	5,629,000	5,629,000	
CA788		Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,629,000	5,629,000	5,629,000	
CA454		Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	lần	X	4,176,000	4,176,000	4,176,000	
CA617		Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	lần	X	658,000	658,000	658,000	
CA758		Cấy chỉ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA757		Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA686		Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA726		Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA730		Cấy chỉ điều trị bại não	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA747		Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA685		Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA728		Cấy chỉ điều trị bí đại	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA683		Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA772		Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA697		Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA745		Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA714		Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA684		Cấy chỉ điều trị đại tràng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA791		Cấy chỉ điều trị đại tràng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA720		Cấy chỉ điều trị đại tràng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA765		Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA738		Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA717		Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA732		Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA722		Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA721		Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA792		Cấy chỉ điều trị đau lưng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA689		Cấy chỉ điều trị đau lưng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA764		Cấy chỉ điều trị đau lưng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA774		Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA734		Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA740		Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA707		Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA776		Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA712		Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA733		Cấy chỉ điều trị di tinh	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA716		Cấy chỉ điều trị dị ứng	lần	X	141,000	141,000	141,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA713		Cấy chỉ điều trị động kinh	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA762		Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA719		Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA695		Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA759		Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA718		Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA742		Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA780		Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA766		Cấy chỉ điều trị hen phế quản	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA703		Cấy chỉ điều trị hen phế quản	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA793		Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA706		Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA781		Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA753		Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA752		Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA743		Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mắt kinh	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA704		Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA746		Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA709		Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA783		Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA699		Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA751		Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA729		Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA749		Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA691		Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA708		Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA755		Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA777		Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA693		Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA769		Cấy chỉ điều trị liệt dương	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA778		Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA754		Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA803		Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA687		Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA735		Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA692		Cấy chỉ điều trị mất ngủ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA724		Cấy chỉ điều trị mất ngủ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA694		Cấy chỉ điều trị mày đay	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA741		Cấy chỉ điều trị nấc	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA725		Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA773		Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	X	141,000	141,000	141,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA768		Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA782		Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA688		Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA700		Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA696		Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA736		Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA794		Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA701		Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA705		Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA723		Cấy chỉ điều trị táo bón	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA756		Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA771		Cấy chỉ điều trị teo cơ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA761		Cấy chỉ điều trị thất ngôn	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA727		Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA744		Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA763		Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA784		Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA760		Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA731		Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA737		Cấy chỉ điều trị trĩ	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA710		Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA775		Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA767		Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA770		Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA739		Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA779		Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA750		Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA702		Cấy chỉ điều trị viêm xoang	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA715		Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA698		Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CA682		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	lần	X	1,595,000	1,595,000	1,595,000	
CH363		Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	lần	X	156,000	156,000	156,000	
CH301		Chăm sóc lỗ mở khí quản	lần	X	56,800	56,800	56,800	
CH326		Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	lần	X	56,800	56,800	56,800	
CH289		Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	lần	X	182,000	182,000	182,000	
CH329		Chích áp xe phần mềm lớn	lần	X	182,000	182,000	182,000	
CH309		Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	724,000	724,000	724,000	
CH347		Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	259,000	259,000	259,000	
CH620		Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	259,000	259,000	259,000	
CH346		Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	724,000	724,000	724,000	
CH617		Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	724,000	724,000	724,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH310		Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	259,000	259,000	259,000	
CH327		Chích áp xe sàn miệng	lần	X	724,000	724,000	724,000	
CH328		Chích áp xe sàn miệng	lần	X	259,000	259,000	259,000	
CH362		Chích áp xe tăng sinh môn	lần	X	799,000	799,000	799,000	
CH308		Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	X	259,000	259,000	259,000	
CH312		Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	X	724,000	724,000	724,000	
CH369		Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	X	817,000	817,000	817,000	
CH365		Chích áp xe vú	lần	X	215,000	215,000	215,000	
CH323		Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	lần	X	77,600	77,600	77,600	
CH399		Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	lần	X	77,600	77,600	77,600	
CH330		Chích hạch viêm mủ	lần	X	182,000	182,000	182,000	
CH331		Chích rạch áp xe nhỏ	lần	X	182,000	182,000	182,000	
CH345		Chích rạch màng nhĩ	lần	X	60,200	60,200	60,200	
CH368		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	X	779,000	779,000	779,000	
CH291		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	182,000	182,000	182,000	
CH339		Chọc áp xe gan qua siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH366		Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng	lần	X	858,000	858,000	858,000	
CH478		Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	X	590,000	590,000	590,000	
CH338		Chọc dịch màng bụng	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH298		Chọc dịch tụy sống	lần	X	105,000	105,000	105,000	
CH353		Chọc dịch tụy sống	lần	X	105,000	105,000	105,000	
CH371		Chọc dò dịch màng phổi	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH428		Chọc dò dịch não tủy	lần	X	105,000	105,000	105,000	
CH376		Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH364		Chọc dò màng bụng sơ sinh	lần	X	400,000	400,000	400,000	
CH417		Chọc dò màng ngoài tim	lần	X	243,000	243,000	243,000	
CH416		Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	lần	X	243,000	243,000	243,000	
CH335		Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	174,000	174,000	174,000	
CH297		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH618		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH352		Chọc dò túi cùng Douglas	lần	X	276,000	276,000	276,000	
CH367		Chọc dò túi cùng Douglas	lần	X	276,000	276,000	276,000	
CH401		Chọc dò tụy sống sơ sinh	lần	X	105,000	105,000	105,000	
CH299		Chọc dò tụy sống trẻ sơ sinh	lần	X	105,000	105,000	105,000	
CH418		Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	lần	X	243,000	243,000	243,000	
CH337		Chọc hút áp xe thành bụng	lần	X	182,000	182,000	182,000	
CH374		Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	lần	X	174,000	174,000	174,000	
CH492		Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	lần	X	590,000	590,000	590,000	
CH415		Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CH386		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	lần	X	164,000	164,000	164,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH385		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	lần	X	219,000	219,000	219,000	
CH302		Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CH361		Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH336		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	lần	X	243,000	243,000	243,000	
CH341		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	lần	X	243,000	243,000	243,000	
CH413		Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	243,000	243,000	243,000	
CH296		Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	369,000	369,000	369,000	
CH294		Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	369,000	369,000	369,000	
CH404		Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH295		Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	369,000	369,000	369,000	
CH306		Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	lần	X	164,000	164,000	164,000	
CH305		Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	lần	X	219,000	219,000	219,000	
CH344		Chọc hút dịch vành tai	lần	X	51,200	51,200	51,200	
CH400		Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CH408		Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH370		Chọc hút khí màng phổi	lần	X	141,000	141,000	141,000	
CH355		Chọc hút kim nhỏ các hạch	lần	X	252,000	252,000	252,000	
CH356		Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	lần	X	252,000	252,000	252,000	
CH354		Chọc hút kim nhỏ mô mềm	lần	X	252,000	252,000	252,000	
CH357		Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	lần	X	252,000	252,000	252,000	
CH414		Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	174,000	174,000	174,000	
CH405		Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	175,000	175,000	175,000	
CH349		Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	427,000	427,000	427,000	
CH623		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	108,000	108,000	108,000	
CH300		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	108,000	108,000	108,000	
CH293		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	108,000	108,000	108,000	
CH412		Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	554,000	554,000	554,000	
CH426		Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	lần	X	108,000	108,000	108,000	
CH421		Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH411		Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH422		Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH419		Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH424		Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	lần	X	108,000	108,000	108,000	
CH423		Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH384		Chọc hút tế bào tuyến giáp	lần	X	108,000	108,000	108,000	
CH409		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	149,000	149,000	149,000	
CH407		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	149,000	149,000	149,000	
CH425		Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	lần	X	108,000	108,000	108,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH420		Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH348		Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	lần	X	728,000	728,000	728,000	
CH322		Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	lần	X	150,000	150,000	150,000	
CH304		Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH406		Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	219,000	219,000	219,000	
CH403		Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	710,000	710,000	710,000	
CH313		Chọc rửa xoang hàm	lần	X	274,000	274,000	274,000	
CH303		Chọc thăm dò màng phổi	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH372		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	174,000	174,000	174,000	
CH334		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	174,000	174,000	174,000	
CH316		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	X	174,000	174,000	174,000	
CH317		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	X	135,000	135,000	135,000	
CH373		Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	lần	X	174,000	174,000	174,000	
CH447		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	X	628,000	628,000	628,000	
CH396		Chụp đáy mắt không huỳnh quang	lần	X	213,000	213,000	213,000	
CH397		Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	lần	X	213,000	213,000	213,000	
CH398		Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	lần	X	213,000	213,000	213,000	
CH287		Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	lần	X	260,000	260,000	260,000	
CH288		Chụp tuỷ bằng MTA	lần	X	260,000	260,000	260,000	
CH429		Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	lần	X	203,000	203,000	203,000	
CH332		Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	lần	X	202,000	202,000	202,000	
CH390		Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	X	535,000	535,000	535,000	
CH389		Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	X	605,000	605,000	605,000	
CH395		Chụp Xquang đường dò	lần	X	402,000	402,000	402,000	
CH377		Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	X	236,000	236,000	236,000	
CH333		Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	lần	X	560,000	560,000	560,000	
CH392		Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	X	535,000	535,000	535,000	
CH391		Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	X	605,000	605,000	605,000	
CH388		Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	lần	X	525,000	525,000	525,000	
CH387		Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	lần	X	560,000	560,000	560,000	
CH436		Chụp Xquang tại giường	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH467		Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	X	64,200	64,200	64,200	
CH393		Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	X	407,000	407,000	407,000	
CH394		Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	X	367,000	367,000	367,000	
CO18		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	48,900	48,900	48,900	
CO27		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	48,900	48,900	48,900	
CO41		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	48,900	48,900	48,900	
CO15		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	X	357,000	357,000	357,000	
CO22		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	X	357,000	357,000	357,000	
CU24		Cứu	lần	X	35,400	35,400	35,400	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CU22		Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU14		Cứu điều trị đau lưng thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU15		Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU23		Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU18		Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU19		Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU16		Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU17		Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU21		Cứu điều trị nấc thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
CU20		Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	lần	X	35,400	35,400	35,400	
DA149		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	lần	X	965,000	965,000	965,000	
DA93		Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	913,000	913,000	913,000	
DA182		Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	590,000	590,000	590,000	
DA110		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	lần	X	824,000	824,000	824,000	
DA141		Dẫn lưu đài bể thận qua da	lần	X	913,000	913,000	913,000	
DA126		Dẫn lưu dịch màng bụng	lần	X	135,000	135,000	135,000	
DA95		Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	lần	X	649,000	649,000	649,000	
DA183		Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	590,000	590,000	590,000	
DA128		Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	lần	X	184,000	184,000	184,000	
DA177		Dẫn lưu màng ngoài tim	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DA127		Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	lần	X	184,000	184,000	184,000	
DA159		Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	lần	X	592,000	592,000	592,000	
DA179		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	672,000	672,000	672,000	
DA94		Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	590,000	590,000	590,000	
DA99		Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	lần	X	135,000	135,000	135,000	
DA136		Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	X	672,000	672,000	672,000	
DA135		Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	X	1,193,000	1,193,000	1,193,000	
DA130		Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	913,000	913,000	913,000	
DA120		Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	lần	X	32,000	32,000	32,000	
DA122		Đặt catheter động mạch	lần	X	1,363,000	1,363,000	1,363,000	
DA134		Đặt catheter động mạch	lần	X	542,000	542,000	542,000	
DA172		Đặt catheter lọc máu cấp cứu	lần	X	1,122,000	1,122,000	1,122,000	
DA109		Đặt catheter lọc máu cấp cứu	lần	X	1,122,000	1,122,000	1,122,000	
DA124		Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	lần	X	1,122,000	1,122,000	1,122,000	
DA143		Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	lần	X	212,000	212,000	212,000	
DA180		Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	lần	X	1,122,000	1,122,000	1,122,000	
DA151		Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	lần	X	649,000	649,000	649,000	
DA91		Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	lần	X	21,000	21,000	21,000	
DA132		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	X	1,122,000	1,122,000	1,122,000	
DA133		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	X	649,000	649,000	649,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DA174		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	lần	X	649,000	649,000	649,000	
DA108		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	lần	X	649,000	649,000	649,000	
DA121		Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	lần	X	649,000	649,000	649,000	
DA181		Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	lần	X	590,000	590,000	590,000	
DA115		Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	lần	X	21,000	21,000	21,000	
DA105		Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	lần	X	747,000	747,000	747,000	
DA104		Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	lần	X	747,000	747,000	747,000	
DA176		Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	lần	X	1,595,000	1,595,000	1,595,000	
DA103		Đặt nội khí quản	lần	X	564,000	564,000	564,000	
DA142		Đặt nội khí quản 2 nòng	lần	X	564,000	564,000	564,000	
DA96		Đặt ống nội khí quản	lần	X	564,000	564,000	564,000	
DA173		Đặt ống nội khí quản	lần	X	564,000	564,000	564,000	
DA186		Đặt ống nội khí quản	lần	X	564,000	564,000	564,000	
DA137		Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	lần	X	747,000	747,000	747,000	
DA98		Đặt ống thông dạ dày	lần	X	88,700	88,700	88,700	
DA155		Đặt ống thông dạ dày	lần	X	88,700	88,700	88,700	
DA150		Đặt ống thông dạ dày	lần	X	88,700	88,700	88,700	
DA160		Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	lần	X	88,700	88,700	88,700	
DA112		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	lần	X	88,700	88,700	88,700	
DA138		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	lần	X	369,000	369,000	369,000	
DA107		Đặt ống thông hậu môn	lần	X	80,900	80,900	80,900	
DA140		Đặt ống thông hậu môn	lần	X	80,900	80,900	80,900	
DA101		Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	lần	X	913,000	913,000	913,000	
DA113		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	lần	X	913,000	913,000	913,000	
DA154		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	lần	X	913,000	913,000	913,000	
DA175		Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	lần	X	649,000	649,000	649,000	
DA152		Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	lần	X	649,000	649,000	649,000	
DA171		Đặt sonde bàng quang	lần	X	88,700	88,700	88,700	
DA97		Đặt sonde hậu môn	lần	X	80,900	80,900	80,900	
DA125		Đặt sonde hậu môn	lần	X	80,900	80,900	80,900	
DA158		Đặt sonde hậu môn sơ sinh	lần	X	80,900	80,900	80,900	
DI852		Điện châm	lần	X	73,100	73,100	73,100	
DI823		Điện châm	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI800		Điện nhĩ châm điều di tinh	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI505		Điện nhĩ châm điều trị bại não	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI599		Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI504		Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI581		Điện nhĩ châm điều trị bí đái	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI797		Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI580		Điện nhĩ châm điều trị bướt cổ đơn thuần	lần	X	66,100	66,100	66,100	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI810		Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI804		Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI601		Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI502		Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI762		Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI503		Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI802		Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI796		Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI777		Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI583		Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI815		Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI496		Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI792		Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI772		Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI783		Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI771		Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI426		Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI585		Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI775		Điện nhĩ châm điều trị đau răng	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI586		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI507		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI497		Điện nhĩ châm điều trị động kinh	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI765		Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI764		Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI579		Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI578		Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI769		Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI780		Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI806		Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI820		Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI808		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI501		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI813		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI822		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI794		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mẫn kinh	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI805		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI821		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI819		Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI789		Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI591		Điện nhĩ châm điều trị lác	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI786		Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI787		Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	lần	X	66,100	66,100	66,100	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI602		Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI818		Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI428		Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI799		Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI506		Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI809		Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI768		Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI791		Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI814		Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI811		Điện nhĩ châm điều trị nấc	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI812		Điện nhĩ châm điều trị nôn	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI582		Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI803		Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI788		Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI767		Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI784		Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI790		Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI766		Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI776		Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI798		Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI795		Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI600		Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI817		Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI587		Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI779		Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI590		Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI793		Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI427		Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI816		Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI785		Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI603		Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI604		Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rể, đám rối và dây thần kinh	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI584		Điện nhĩ châm điều trị trĩ	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI770		Điện nhĩ châm điều trị ù tai	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI801		Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI763		Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI782		Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI774		Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI588		Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI778		Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	lần	X	66,100	66,100	66,100	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI773		Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI781		Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI589		Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI807		Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	X	66,100	66,100	66,100	
DI694		Điều trị bằng các dòng điện xung	lần	X	41,000	41,000	41,000	
DI695		Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	lần	X	45,000	45,000	45,000	
DI826		Điều trị bằng Laser công suất thấp	lần	X	46,800	46,800	46,800	
DI422		Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	lần	X	45,200	45,200	45,200	
DI710		Điều trị bằng siêu âm	lần	X	45,200	45,200	45,200	
DI824		Điều trị bằng sóng cực ngắn	lần	X	34,200	34,200	34,200	
DI827		Điều trị bằng sóng ngắn	lần	X	34,200	34,200	34,200	
DI828		Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	X	34,600	34,600	34,600	
DI696		Điều trị bằng từ trường	lần	X	38,000	38,000	38,000	
DI564		Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i	lần	X	747,000	747,000	747,000	
DI829		Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	lần	X	60,600	60,600	60,600	
DI714		Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI672		Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI646		Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	lần	X	327,000	327,000	327,000	
DI563		Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I ¹³¹	lần	X	747,000	747,000	747,000	
DI716		Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI717		Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI703		Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	lần	X	308,000	308,000	308,000	
DI702		Điều trị glôcôm bằng tạo hình mổ mắt (Iridoplasty)	lần	X	308,000	308,000	308,000	
DI719		Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI675		Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI671		Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	lần	X	327,000	327,000	327,000	
DI436		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	X	95,200	95,200	95,200	
DI435		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	X	95,200	95,200	95,200	
DI639		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GIC)	lần	X	95,200	95,200	95,200	
DI565		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	X	328,000	328,000	328,000	
DI429		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	X	328,000	328,000	328,000	
DI456		Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	lần	X	277,000	277,000	277,000	
DI715		Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI673		Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI670		Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	lần	X	327,000	327,000	327,000	
DI636		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI833		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI458		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI459		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI637		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	lần	X	243,000	243,000	243,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI457		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI471		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI577		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI461		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	lần	X	243,000	243,000	243,000	
DI647		Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	lần	X	327,000	327,000	327,000	
DI645		Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	lần	X	277,000	277,000	277,000	
DI720		Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI676		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	lần	X	658,000	658,000	658,000	
DI825		Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	lần	X	153,000	153,000	153,000	
DI693		Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	X	155,000	155,000	155,000	
DI642		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	268,000	268,000	268,000	
DI641		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	378,000	378,000	378,000	
DI561		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	917,000	917,000	917,000	
DI562		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	418,000	418,000	418,000	
DI570		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	787,000	787,000	787,000	
DI571		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	557,000	557,000	557,000	
DI713		Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	lần	X	327,000	327,000	327,000	
DI718		Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI674		Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	lần	X	325,000	325,000	325,000	
DI638		Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	lần	X	31,800	31,800	31,800	
DO117		Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	lần	X	502,000	502,000	502,000	
DO128		Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	lần	X	774,000	774,000	774,000	
DO126		Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	lần	X	2,799,000	2,799,000	2,799,000	
DO95		Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	X	57,900	57,900	57,900	
DO78		Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	X	980,000	980,000	980,000	
DO76		Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	X	697,000	697,000	697,000	
DO77		Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	X	1,193,000	1,193,000	1,193,000	
DO90		Đo điện thế kích thích cảm giác	lần	X	127,000	127,000	127,000	
DO89		Đo điện thế kích thích vận động	lần	X	127,000	127,000	127,000	
DO94		Đo độ lồi	lần	X	53,300	53,300	53,300	
DO130		Đo dung tích sống gắng sức - FVC	lần	X	774,000	774,000	774,000	
DO97		Đo đường kính giác mạc	lần	X	53,300	53,300	53,300	
DO100		Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	X	35,600	35,600	35,600	
DO102		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	X	29,400	29,400	29,400	
DO127		Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	lần	X	1,336,000	1,336,000	1,336,000	
DO131		Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	lần	X	774,000	774,000	774,000	
DO111		Đo sắc giác	lần	X	64,100	64,100	64,100	
DO98		Đo thị giác 2 mắt	lần	X	62,300	62,300	62,300	
DO121		Đo thị trường chu biên	lần	X	28,600	28,600	28,600	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DO122		Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	lần	X	28,600	28,600	28,600	
DO74		Đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	442,000	442,000	442,000	
DO73		Đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	669,000	669,000	669,000	
DO72		Đốt họng hạt bằng nhiệt	lần	X	77,900	77,900	77,900	
DO124		Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	lần	X	47,300	47,300	47,300	
DO96		Đốt nhiệt họng hạt	lần	X	77,900	77,900	77,900	
FO02		Forceps	lần	X	930,000	930,000	930,000	
GA06		Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	lần	X	192,000	192,000	192,000	
GH17		Ghi điện não đồ cấp cứu	lần	X	63,000	63,000	63,000	
GH18		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	X	32,000	32,000	32,000	
GI78		Giác hơi	lần	X	32,800	32,800	32,800	
GI76		Giác hơi điều trị các chứng đau	lần	X	32,800	32,800	32,800	
GI79		Giác hơi điều trị cảm cúm	lần	X	32,800	32,800	32,800	
GI81		Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	lần	X	32,800	32,800	32,800	
GI80		Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	lần	X	32,800	32,800	32,800	
GI74		Giác hút	lần	X	930,000	930,000	930,000	
GI75		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	lần	X	645,000	645,000	645,000	
GI77		Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	lần	X	874,000	874,000	874,000	
GI82		Giảm mẫn cảm với sữa	lần	X	874,000	874,000	874,000	
GI85		Giảm mẫn cảm với sữa	lần	X	874,000	874,000	874,000	
GI86		Giảm mẫn cảm với thức ăn	lần	X	874,000	874,000	874,000	
GI83		Giảm mẫn cảm với thức ăn	lần	X	874,000	874,000	874,000	
GI84		Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	lần	X	874,000	874,000	874,000	
GO12		Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	254,000	254,000	254,000	
HA06		Hạ thân nhiệt chỉ huy	lần	X	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
HA07		Hào châm	lần	X	64,100	64,100	64,100	
HA08		Hào châm	lần	X	64,100	64,100	64,100	
HO10		Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	lần	X	551,000	551,000	551,000	
HO08		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	X	551,000	551,000	551,000	
HO09		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	lần	X	450,000	450,000	450,000	
HU47		Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	lần	X	200,000	200,000	200,000	
HU53		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	lần	X	184,000	184,000	184,000	
HU60		Hút dịch khớp cổ chân	lần	X	113,000	113,000	113,000	
HU59		Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	123,000	123,000	123,000	
HU58		Hút dịch khớp cổ tay	lần	X	113,000	113,000	113,000	
HU57		Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	123,000	123,000	123,000	
HU65		Hút dịch khớp gối	lần	X	113,000	113,000	113,000	
HU64		Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	123,000	123,000	123,000	
HU63		Hút dịch khớp háng	lần	X	113,000	113,000	113,000	
HU34		Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	123,000	123,000	123,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
HU62		Hút dịch khớp khuỷu	lần	X	113,000	113,000	113,000	
HU61		Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	123,000	123,000	123,000	
HU56		Hút dịch khớp vai	lần	X	113,000	113,000	113,000	
HU55		Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	123,000	123,000	123,000	
HU66		Hút đờm hầu họng	lần	X	10,800	10,800	10,800	
HU38		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	lần	X	10,800	10,800	10,800	
HU36		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	lần	X	450,000	450,000	450,000	
HU37		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	lần	X	310,000	310,000	310,000	
HU44		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	lần	X	310,000	310,000	310,000	
HU45		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	lần	X	10,800	10,800	10,800	
HU46		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	lần	X	10,800	10,800	10,800	
HU54		Hút nang bao hoạt dịch	lần	X	113,000	113,000	113,000	
HU40		Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	123,000	123,000	123,000	
HU35		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	lần	X	108,000	108,000	108,000	
HU51		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	150,000	150,000	150,000	
HU39		Hút rửa mũi, xoang sau mổ	lần	X	138,000	138,000	138,000	
HU48		Hút thai dưới siêu âm	lần	X	448,000	448,000	448,000	
HU41		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	lần	X	2,394,000	2,394,000	2,394,000	
KE13		Kéo nắn cột sống cổ	lần	X	44,100	44,100	44,100	
KE12		Kéo nắn cột sống cổ	lần	X	44,100	44,100	44,100	
KE14		Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	X	44,100	44,100	44,100	
KE11		Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	X	44,100	44,100	44,100	
KH145		Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	lần	X	542,000	542,000	542,000	
KH139		Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	lần	X	5,204,000	5,204,000	5,204,000	
KH120		Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	lần	X	5,204,000	5,204,000	5,204,000	
KH136		Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	lần	X	178,000	178,000	178,000	
KH131		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	X	253,000	253,000	253,000	
KH121		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	lần	X	1,552,000	1,552,000	1,552,000	
KH158		Khâu vết rách vành tai	lần	X	176,000	176,000	176,000	
KH106		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	253,000	253,000	253,000	
KH107		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	233,000	233,000	233,000	
KH105		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	299,000	299,000	299,000	
KH108		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	176,000	176,000	176,000	
KH126		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	X	253,000	253,000	253,000	
KH127		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	X	176,000	176,000	176,000	
KH129		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	299,000	299,000	299,000	
KH183		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	299,000	299,000	299,000	
KH193		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	299,000	299,000	299,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
KH130		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	233,000	233,000	233,000	
KH182		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	233,000	233,000	233,000	
KH184		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	253,000	253,000	253,000	
KH194		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	233,000	233,000	233,000	
KH185		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	176,000	176,000	176,000	
KH147		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	253,000	253,000	253,000	
KH149		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	176,000	176,000	176,000	
KH146		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	299,000	299,000	299,000	
KH148		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	233,000	233,000	233,000	
KH160		Khâu vòng cổ tử cung	lần	X	545,000	545,000	545,000	
KH159		Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	lần	X	19,600	19,600	19,600	
KH118		Khí dung mũi họng	lần	X	19,600	19,600	19,600	
KH113		Khí dung thuốc cấp cứu	lần	X	19,600	19,600	19,600	
KH173		Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	X	19,600	19,600	19,600	
KH174		Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	X	19,600	19,600	19,600	
KH172		Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	lần	X	19,600	19,600	19,600	
KH112		Khí dung thuốc thở máy	lần	X	19,600	19,600	19,600	
KI02		Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	lần	X	1,595,000	1,595,000	1,595,000	
KY44		Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	X	231,000	231,000	231,000	
KY43		Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	X	158,000	158,000	158,000	
KY48		Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	lần	X	44,100	44,100	44,100	
KY28		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY27		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY29		Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY31		Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY30		Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY37		Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY38		Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY26		Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY39		Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY40		Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY32		Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY36		Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	lần	X	47,400	47,400	47,400	
KY25		Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	X	45,400	45,400	45,400	
KY41		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	X	28,500	28,500	28,500	
KY42		Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	lần	X	41,100	41,100	41,100	
KY45		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	lần	X	144,000	144,000	144,000	
KY46		Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	X	49,000	49,000	49,000	
KY47		Kỹ thuật xoa bóp vùng	lần	X	40,600	40,600	40,600	
LA101		Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
LA92		Làm Proetz	lần	X	56,200	56,200	56,200	
LA161		Làm thuốc tai	lần	X	20,400	20,400	20,400	
LA93		Làm thuốc tai	lần	X	20,400	20,400	20,400	
LA117		Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	lần	X	20,400	20,400	20,400	
LA108		Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	lần	X	84,600	84,600	84,600	
LA149		Laser châm	lần	X	46,800	46,800	46,800	
LA150		Laser châm	lần	X	46,800	46,800	46,800	
LA78		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	lần	X	1,434,000	1,434,000	1,434,000	
LA138		Lấy calci kết mạc	lần	X	34,600	34,600	34,600	
LA77		Lấy cao răng	lần	X	131,000	131,000	131,000	
LA76		Lấy cao răng	lần	X	75,200	75,200	75,200	
LA131		Lấy dị vật âm đạo	lần	X	563,000	563,000	563,000	
LA106		Lấy dị vật âm đạo	lần	X	563,000	563,000	563,000	
LA122		Lấy dị vật giác mạc	lần	X	657,000	657,000	657,000	
LA121		Lấy dị vật giác mạc	lần	X	80,100	80,100	80,100	
LA119		Lấy dị vật giác mạc	lần	X	323,000	323,000	323,000	
LA120		Lấy dị vật giác mạc	lần	X	852,000	852,000	852,000	
LA136		Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	X	657,000	657,000	657,000	
LA134		Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	X	323,000	323,000	323,000	
LA135		Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	X	80,100	80,100	80,100	
LA102		Lấy dị vật hạ họng	lần	X	40,600	40,600	40,600	
LA88		Lấy dị vật hạ họng	lần	X	40,600	40,600	40,600	
LA162		Lấy dị vật hạ họng	lần	X	40,600	40,600	40,600	
LA89		Lấy dị vật họng miệng	lần	X	40,600	40,600	40,600	
LA139		Lấy dị vật kết mạc	lần	X	63,600	63,600	63,600	
LA109		Lấy dị vật kết mạc	lần	X	63,600	63,600	63,600	
LA91		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	669,000	669,000	669,000	
LA90		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	192,000	192,000	192,000	
LA95		Lấy dị vật tai	lần	X	512,000	512,000	512,000	
LA107		Lấy dị vật tai	lần	X	62,000	62,000	62,000	
LA94		Lấy dị vật tai	lần	X	154,000	154,000	154,000	
LA116		Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	X	154,000	154,000	154,000	
LA98		Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	X	512,000	512,000	512,000	
LA114		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	lần	X	62,000	62,000	62,000	
LA148		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	lần	X	936,000	936,000	936,000	
LA110		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	lần	X	936,000	936,000	936,000	
LO06		Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	lần	X	1,533,000	1,533,000	1,533,000	
LO05		Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	lần	X	1,533,000	1,533,000	1,533,000	
LO04		Lọc máu liên tục (CRRT)	lần	X	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
LU02		Luyện tập dưỡng sinh	lần	X	22,700	22,700	22,700	
MO93		Mở bao sau đục bằng laser	lần	X	253,000	253,000	253,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
MO95		Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	lần	X	715,000	715,000	715,000	
MO55		Mở khí quản qua da cấp cứu	lần	X	715,000	715,000	715,000	
MO72		Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	lần	X	715,000	715,000	715,000	
MO73		Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	lần	X	715,000	715,000	715,000	
MO75		Mở màng phổi cấp cứu	lần	X	592,000	592,000	592,000	
MO74		Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	lần	X	592,000	592,000	592,000	
MO90		Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO102		Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	X	369,000	369,000	369,000	
MO54		Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	X	369,000	369,000	369,000	
MO57		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO89		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
MO105		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,494,000	2,494,000	2,494,000	
NA188		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA187		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA280		Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	lần	X	44,100	44,100	44,100	
NA278		Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	X	102,000	102,000	102,000	
NA174		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	lần	X	1,642,000	1,642,000	1,642,000	
NA276		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	lần	X	1,642,000	1,642,000	1,642,000	
NA173		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	lần	X	34,600	34,600	34,600	
NA204		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA294		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA246		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA287		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA247		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA203		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA155		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA216		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA215		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA156		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA300		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA301		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA289		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA183		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA237		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA236		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA184		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA249		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA248		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA191		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA192		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NA252		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA291		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA196		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA197		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA290		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA251		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA157		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA302		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA217		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA158		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA218		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA238		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA239		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA257		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA256		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA193		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA180		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA199		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA198		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA185		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA220		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA159		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA219		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA305		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA161		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA306		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA202		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA241		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA178		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA186		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA258		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA259		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA194		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA195		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA253		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA254		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA283		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA284		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA200		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA201		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA245		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA244		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	X	248,000	248,000	248,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NA169		Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA168		Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA255		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA181		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA211		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA212		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA165		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA164		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA263		Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA262		Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA261		Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA297		Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA210		Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA209		Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA177		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA282		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA235		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA225		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA307		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA226		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA223		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA224		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA264		Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	lần	X	208,000	208,000	208,000	
NA265		Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA243		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA242		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	lần	X	248,000	248,000	248,000	
NA148		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA285		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA147		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA208		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA207		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA298		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA233		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA221		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA234		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA222		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA308		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA309		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA227		Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NA228		Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	620,000	620,000	620,000	
NA213		Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	248,000	248,000	248,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NA153		Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA154		Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA214		Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	330,000	330,000	330,000	
NA268		Nắn, bó bột gãy xương đòn	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA269		Nắn, bó bột gãy xương đòn	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA152		Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	X	141,000	141,000	141,000	
NA179		Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	X	141,000	141,000	141,000	
NA150		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA151		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA206		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	231,000	231,000	231,000	
NA205		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA296		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	158,000	158,000	158,000	
NA143		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	X	156,000	156,000	156,000	
NA144		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	X	256,000	256,000	256,000	
NA176		Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	lần	X	316,000	316,000	316,000	
NA149		Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	lần	X	161,000	161,000	161,000	
NA163		Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	X	256,000	256,000	256,000	
NA162		Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	X	156,000	156,000	156,000	
NA231		Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	X	318,000	318,000	318,000	
NA232		Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	X	710,000	710,000	710,000	
NA250		Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	X	710,000	710,000	710,000	
NA272		Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	X	318,000	318,000	318,000	
NA189		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA267		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA190		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA292		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA271		Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	X	316,000	316,000	316,000	
NA270		Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	X	161,000	161,000	161,000	
NA145		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	X	217,000	217,000	217,000	
NA146		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	X	395,000	395,000	395,000	
NA229		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	lần	X	156,000	156,000	156,000	
NA230		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	lần	X	256,000	256,000	256,000	
NA166		Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	lần	X	271,000	271,000	271,000	
NA167		Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	lần	X	641,000	641,000	641,000	
NA275		Nạo hút thai trứng	lần	X	756,000	756,000	756,000	
NA182		Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	lần	X	340,000	340,000	340,000	
NG15		Nghiệm pháp Atropin	lần	X	196,000	196,000	196,000	
NG21		Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	lần	X	197,000	197,000	197,000	
NG22		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	lần	X	92,900	92,900	92,900	
NG16		Nghiệm pháp phát hiện glocom	lần	X	104,000	104,000	104,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NG18		Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	lần	X	104,000	104,000	104,000	
NH30		Nhét bắc mũi sau	lần	X	113,000	113,000	113,000	
NH29		Nhét bắc mũi sau	lần	X	113,000	113,000	113,000	
NH28		Nhét bắc mũi trước	lần	X	113,000	113,000	113,000	
NH27		Nhét bắc mũi trước	lần	X	113,000	113,000	113,000	
NH36		Nhĩ Chambers	lần	X	64,100	64,100	64,100	
NH19		Nhổ chân răng sữa	lần	X	36,200	36,200	36,200	
NH34		Nhổ chân răng sữa	lần	X	36,200	36,200	36,200	
NH37		Nhổ chân răng sữa	lần	X	36,200	36,200	36,200	
NH22		Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	X	187,000	187,000	187,000	
NH20		Nhổ răng sữa	lần	X	36,200	36,200	36,200	
NH31		Nhổ răng sữa	lần	X	36,200	36,200	36,200	
NH21		Nhổ răng thừa	lần	X	203,000	203,000	203,000	
NH23		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	X	101,000	101,000	101,000	
NO219		Nổi mắt-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO346		Nổi mắt-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO281		Nổi mắt-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,343,000	4,343,000	4,343,000	
NO227		Nội soi bàng quang	lần	X	919,000	919,000	919,000	
NO284		Nội soi bàng quang	lần	X	519,000	519,000	519,000	
NO336		Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	lần	X	519,000	519,000	519,000	
NO279		Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	lần	X	841,000	841,000	841,000	
NO277		Nội soi bàng quang có gây mê	lần	X	841,000	841,000	841,000	
NO288		Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	lần	X	886,000	886,000	886,000	
NO222		Nội soi bàng quang sinh thiết	lần	X	641,000	641,000	641,000	
NO225		Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	lần	X	688,000	688,000	688,000	
NO263		Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	lần	X	463,000	463,000	463,000	
NO350		Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	lần	X	463,000	463,000	463,000	
NO224		Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	lần	X	463,000	463,000	463,000	
NO283		Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	886,000	886,000	886,000	
NO226		Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	886,000	886,000	886,000	
NO211		Nội soi bề cuốn mũi dưới	lần	X	129,000	129,000	129,000	
NO243		Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	lần	X	519,000	519,000	519,000	
NO286		Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	lần	X	886,000	886,000	886,000	
NO289		Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	lần	X	463,000	463,000	463,000	
NO304		Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	lần	X	463,000	463,000	463,000	
NO253		Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO239		Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	lần	X	274,000	274,000	274,000	
NO240		Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	lần	X	204,000	204,000	204,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO306		Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	lần	X	1,029,000	1,029,000	1,029,000	
NO313		Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO201		Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	lần	X	1,691,000	1,691,000	1,691,000	
NO202		Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	lần	X	1,691,000	1,691,000	1,691,000	
NO203		Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO314		Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	lần	X	2,266,000	2,266,000	2,266,000	
NO206		Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO295		Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO199		Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO207		Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO220		Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	lần	X	1,029,000	1,029,000	1,029,000	
NO214		Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	lần	X	274,000	274,000	274,000	
NO296		Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO184		Nội soi dạ dày cầm máu	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO282		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO340		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	lần	X	719,000	719,000	719,000	
NO230		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,691,000	1,691,000	1,691,000	
NO357		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,691,000	1,691,000	1,691,000	
NO260		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,691,000	1,691,000	1,691,000	
NO265		Nội soi đại tràng sigma	lần	X	300,000	300,000	300,000	
NO231		Nội soi đại tràng sigma	lần	X	300,000	300,000	300,000	
NO353		Nội soi đại tràng sigma	lần	X	300,000	300,000	300,000	
NO301		Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	lần	X	300,000	300,000	300,000	
NO300		Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	lần	X	401,000	401,000	401,000	
NO259		Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	lần	X	566,000	566,000	566,000	
NO229		Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	lần	X	566,000	566,000	566,000	
NO354		Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	lần	X	566,000	566,000	566,000	
NO307		Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	lần	X	300,000	300,000	300,000	
NO215		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	lần	X	568,000	568,000	568,000	
NO315		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	lần	X	401,000	401,000	401,000	
NO316		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	lần	X	300,000	300,000	300,000	
NO258		Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	lần	X	401,000	401,000	401,000	
NO355		Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	lần	X	401,000	401,000	401,000	
NO221		Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	lần	X	401,000	401,000	401,000	
NO287		Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	lần	X	639,000	639,000	639,000	
NO212		Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	669,000	669,000	669,000	
NO213		Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	442,000	442,000	442,000	
NO183		Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	X	286,000	286,000	286,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO181		Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO179		Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO182		Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	lần	X	286,000	286,000	286,000	
NO180		Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO178		Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO200		Nội soi hậu môn ống cứng	lần	X	133,000	133,000	133,000	
NO309		Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	lần	X	239,000	239,000	239,000	
NO312		Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	lần	X	239,000	239,000	239,000	
NO341		Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	lần	X	103,000	103,000	103,000	
NO326		Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	lần	X	494,000	494,000	494,000	
NO217		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	669,000	669,000	669,000	
NO208		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	192,000	192,000	192,000	
NO186		Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	X	154,000	154,000	154,000	
NO187		Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	X	512,000	512,000	512,000	
NO228		Nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	X	936,000	936,000	936,000	
NO205		Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	lần	X	2,674,000	2,674,000	2,674,000	
NO204		Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	lần	X	2,674,000	2,674,000	2,674,000	
NO271		Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO237		Nội soi mũi, họng có sinh thiết	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO238		Nội soi mũi, họng có sinh thiết	lần	X	1,554,000	1,554,000	1,554,000	
NO352		Nội soi niệu quản chẩn đoán	lần	X	919,000	919,000	919,000	
NO244		Nội soi niệu quản chẩn đoán	lần	X	919,000	919,000	919,000	
NO223		Nội soi niệu quản chẩn đoán	lần	X	919,000	919,000	919,000	
NO311		Nội soi ổ bụng	lần	X	815,000	815,000	815,000	
NO268		Nội soi ổ bụng- sinh thiết	lần	X	968,000	968,000	968,000	
NO310		Nội soi ổ bụng có sinh thiết	lần	X	968,000	968,000	968,000	
NO269		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	lần	X	815,000	815,000	815,000	
NO356		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	lần	X	815,000	815,000	815,000	
NO235		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	lần	X	815,000	815,000	815,000	
NO334		Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	1,756,000	1,756,000	1,756,000	
NO332		Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	3,256,000	3,256,000	3,256,000	
NO333		Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	1,456,000	1,456,000	1,456,000	
NO330		Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	lần	X	1,756,000	1,756,000	1,756,000	
NO329		Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	lần	X	1,125,000	1,125,000	1,125,000	
NO218		Nội soi sinh thiết u hốc mũi	lần	X	286,000	286,000	286,000	
NO210		Nội soi sinh thiết u vòm	lần	X	1,554,000	1,554,000	1,554,000	
NO209		Nội soi sinh thiết u vòm	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO342		Nội soi tai mũi họng	lần	X	103,000	103,000	103,000	
NO264		Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	lần	X	1,271,000	1,271,000	1,271,000	
NO285		Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	lần	X	1,271,000	1,271,000	1,271,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO175		Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	X	503,000	503,000	503,000	
NO191		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	357,000	357,000	357,000	
NO192		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	697,000	697,000	697,000	
NO172		Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	503,000	503,000	503,000	
NO270		Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	X	209,000	209,000	209,000	
NO174		Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	lần	X	503,000	503,000	503,000	
NO236		Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	lần	X	209,000	209,000	209,000	
NO173		Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	X	856,000	856,000	856,000	
NO171		Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	lần	X	509,000	509,000	509,000	
NO234		Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	lần	X	1,691,000	1,691,000	1,691,000	
NO319		Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	lần	X	240,000	240,000	240,000	
NO303		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	lần	X	426,000	426,000	426,000	
NO302		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	lần	X	240,000	240,000	240,000	
NO216		Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	lần	X	568,000	568,000	568,000	
NO177		Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	lần	X	240,000	240,000	240,000	
NO195		Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	219,000	219,000	219,000	
NO196		Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	697,000	697,000	697,000	
NO256		Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	219,000	219,000	219,000	
NO257		Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	697,000	697,000	697,000	
NO176		Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	lần	X	240,000	240,000	240,000	
NO194		Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	717,000	717,000	717,000	
NO193		Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	314,000	314,000	314,000	
NO255		Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	717,000	717,000	717,000	
NO254		Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	314,000	314,000	314,000	
NO266		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	X	240,000	240,000	240,000	
NO233		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	lần	X	426,000	426,000	426,000	
NO232		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	lần	X	240,000	240,000	240,000	
NO267		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	lần	X	426,000	426,000	426,000	
NO197		Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	lần	X	186,000	186,000	186,000	
NO198		Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	lần	X	133,000	133,000	133,000	
NO318		Nội soi trực tràng ống mềm	lần	X	186,000	186,000	186,000	
NO317		Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	lần	X	186,000	186,000	186,000	
NO298		Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	lần	X	287,000	287,000	287,000	
NO299		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	lần	X	186,000	186,000	186,000	
NO308		Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	lần	X	287,000	287,000	287,000	
NO242		Nội xoay thai	lần	X	1,398,000	1,398,000	1,398,000	
NO294		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	lần	X	575,000	575,000	575,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO241		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	lần	X	277,000	277,000	277,000	
NO343		Nong da qui đầu	lần		192,000	192,000	192,000	
NO280		Nong niệu đạo	lần	X	237,000	237,000	237,000	
NO335		Nong niệu đạo và đặt sonde đái	lần	X	237,000	237,000	237,000	
ON04		Ôn châm	lần	X	64,100	64,100	64,100	
ON03		Ôn châm	lần	X	64,100	64,100	64,100	
PH156 6		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	lần	X	1,139,000	1,139,000	1,139,000	
PH154 8		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	X	181,000	181,000	181,000	
PH156 8		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	lần	X	296,000	296,000	296,000	
PH157 0		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	lần	X	296,000	296,000	296,000	
PH156 7		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	lần	X	537,000	537,000	537,000	
PH154 7		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	X	376,000	376,000	376,000	
PH169 7		Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	lần	X	574,000	574,000	574,000	
PH156 9		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	lần	X	1,029,000	1,029,000	1,029,000	
PH156 3		Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	X	392,000	392,000	392,000	
PH140 4		Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	lần	X	6,028,000	6,028,000	6,028,000	
PH116 5		Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	lần	X	2,534,000	2,534,000	2,534,000	
PH116 6		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	lần	X	2,534,000	2,534,000	2,534,000	
PH116 4		Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2,534,000	2,534,000	2,534,000	
PH172 9		Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	lần	X	658,000	658,000	658,000	
PH903		Phẫu thuật tháo nẹp, vít	lần	X	2,763,000	2,763,000	2,763,000	
PH901		Phẫu thuật tháo nẹp, vít	lần	X	2,639,000	2,639,000	2,639,000	
PH122 3		Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoà khí	lần	X	2,940,000	2,940,000	2,940,000	
PH128 9		Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	X	333,000	333,000	333,000	
PH110 1		Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	X	333,000	333,000	333,000	
PH110 2		Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	X	333,000	333,000	333,000	
PH129 0		Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	333,000	333,000	333,000	
PH103 9		Phương pháp Proetz	lần	X	56,200	56,200	56,200	
RA08		Rạch áp xe mi	lần	X	182,000	182,000	182,000	
RA06		Rạch áp xe túi lệ	lần	X	182,000	182,000	182,000	
RA07		Rạch áp xe túi lệ	lần	X	182,000	182,000	182,000	
RA09		Rạch áp xe túi lệ	lần	X	182,000	182,000	182,000	
RA05		Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	lần	X	548,000	548,000	548,000	
RU47		Rửa bàng quang	lần	X	194,000	194,000	194,000	
RU59		Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	194,000	194,000	194,000	
RU65		Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	194,000	194,000	194,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
RU48		Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	194,000	194,000	194,000	
RU34		Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	194,000	194,000	194,000	
RU51		Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	lần	X	194,000	194,000	194,000	
RU43		Rửa cùng đồ	lần	X	40,800	40,800	40,800	
RU52		Rửa cùng đồ	lần	X	40,800	40,800	40,800	
RU32		Rửa dạ dày cấp cứu	lần	X	115,000	115,000	115,000	
RU35		Rửa dạ dày cấp cứu	lần	X	115,000	115,000	115,000	
RU46		Rửa dạ dày cấp cứu	lần	X	115,000	115,000	115,000	
RU45		Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	lần	X	585,000	585,000	585,000	
RU31		Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	lần	X	585,000	585,000	585,000	
RU33		Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	lần	X	825,000	825,000	825,000	
RU36		Rút catheter đường hầm	lần	X	176,000	176,000	176,000	
RU38		Rút máu để điều trị	lần	X	230,000	230,000	230,000	
RU60		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	176,000	176,000	176,000	
RU61		Rút sond tiểu	lần		43,000	43,000	43,000	
RU50		Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	lần	X	176,000	176,000	176,000	
RU42		Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	176,000	176,000	176,000	
RU49		Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	lần	X	176,000	176,000	176,000	
SA13		Sắc thuốc thang	lần	X	12,400	12,400	12,400	
SA09		Sắc thuốc thang	lần	X	12,400	12,400	12,400	
SI142		Siêu âm bán phần trước	lần	X	204,000	204,000	204,000	
SI151		Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	X	174,000	174,000	174,000	
SI150		Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	lần	X	554,000	554,000	554,000	
SI102		Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	lần	X	554,000	554,000	554,000	
SI149		Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	lần	X	554,000	554,000	554,000	
SI101		Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	lần	X	554,000	554,000	554,000	
SI187		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	590,000	590,000	590,000	
SI165		Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	lần	X	590,000	590,000	590,000	
SI177		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI174		Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI158		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI136		Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	lần	X	584,000	584,000	584,000	
SI120		Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI109		Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI106		Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI119		Siêu âm Doppler gan lách	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI122		Siêu âm Doppler hốc mắt	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI145		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI157		Siêu âm Doppler mạch máu	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI104		Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	lần	X	219,000	219,000	219,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SI110		Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI137		Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	lần	X	584,000	584,000	584,000	
SI156		Siêu âm Doppler tim	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI98		Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI97		Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI108		Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI118		Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI115		Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI116		Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI114		Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI121		Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	X	81,400	81,400	81,400	
SI195		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI100		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI123		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI133		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI186		Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI163		Siêu âm màng phổi	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI172		Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI182		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	lần	X	42,100	42,100	42,100	
SI111		Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	lần	X	179,000	179,000	179,000	
SI155		Siêu âm tim 4D	lần	X	454,000	454,000	454,000	
SI127		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI194		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI154		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI113		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI128		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI147		Siêu âm tim thai qua thành bụng	lần	X	219,000	219,000	219,000	
SI107		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	X	179,000	179,000	179,000	
SI132		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	lần	X	378,000	378,000	378,000	
SI141		Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	995,000	995,000	995,000	
SI126		Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	822,000	822,000	822,000	
SI103		Sinh thiết hốc mũi	lần	X	124,000	124,000	124,000	
SI139		Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	995,000	995,000	995,000	
SI146		Sinh thiết màng phổi mù	lần	X	427,000	427,000	427,000	
SI125		Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	822,000	822,000	822,000	
SI138		Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	995,000	995,000	995,000	
SI124		Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	lần	X	995,000	995,000	995,000	
SI144		Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	149,000	149,000	149,000	
SI112		Sinh thiết u họng miệng	lần	X	124,000	124,000	124,000	
SI140		Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	822,000	822,000	822,000	
SO20		Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	lần	X	313,000	313,000	313,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SO21		Sốc điện điều trị rung nhĩ	lần	X	983,000	983,000	983,000	
SO32		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	X	983,000	983,000	983,000	
SO30		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	X	450,000	450,000	450,000	
SO33		Sốc điện phá rung nhĩ, cơ tim đập nhanh	lần	X	983,000	983,000	983,000	
SO29		Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	886,000	886,000	886,000	
SO35		Soi cổ tử cung	lần	X	60,700	60,700	60,700	
SO22		Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	lần	X	719,000	719,000	719,000	
SO23		Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	lần	X	300,000	300,000	300,000	
SO19		Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO24		Soi đáy mắt cấp cứu	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO34		Soi đáy mắt cấp cứu	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO37		Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO31		Soi đáy mắt trực tiếp	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO36		Soi đáy mắt trực tiếp	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO25		Soi góc tiền phòng	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO28		Soi góc tiền phòng	lần	X	51,700	51,700	51,700	
SO26		Soi ôi	lần	X	47,700	47,700	47,700	
SO27		Soi trực tràng	lần	X	186,000	186,000	186,000	
SU06		Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	lần	X	153,000	153,000	153,000	
SU04		Sửa sẹo bụng bằng kim (Phẫu thuật needling)	lần	X	80,100	80,100	80,100	
SU05		Súc rửa vòm họng trong xạ trị	lần	X	26,600	26,600	26,600	
TA67		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	lần	X	220,000	220,000	220,000	
TA59		Tán sỏi ngoài cơ thể	lần	X	2,155,000	2,500,000	2,500,000	
TA62		Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	lần	X	2,380,000	2,380,000	2,380,000	
TA53		Tập các kiểu thở	lần	X	29,700	29,700	29,700	
TA73		Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA72		Tập đi với chân giả dưới gối	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA56		Tập đi với chân giả trên gối	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA57		Tập đi với gậy	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA79		Tập đi với khung tập đi	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA78		Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA80		Tập đi với thanh song song	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA70		Tập điều hợp vận động	lần	X	45,400	45,400	45,400	
TA81		Tập đứng thẳng bằng tính và động	lần	X	45,400	45,400	45,400	
TA52		Tập ho có trợ giúp	lần	X	29,700	29,700	29,700	
TA74		Tập lên, xuống cầu thang	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA76		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	lần	X	300,000	300,000	300,000	
TA82		Tập ngồi thẳng bằng tính và động	lần	X	45,400	45,400	45,400	
TA83		Tập nuốt thức	lần	X	30,300	30,300	30,300	
TA90		Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	lần	X	45,400	45,400	45,400	
TA75		Tập tri giác và nhận thức	lần	X	40,700	40,700	40,700	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TA92		Tập vận động có kháng trở	lần	X	45,400	45,400	45,400	
TA93		Tập vận động có trợ giúp	lần	X	45,400	45,400	45,400	
TA71		Tập vận động thụ động	lần	X	45,400	45,400	45,400	
TA91		Tập vận động trên bóng	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA87		Tập với dụng cụ chèo thuyền	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA88		Tập với dụng cụ quay khớp vai	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA77		Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	lần	X	10,800	10,800	10,800	
TA55		Tập với ròng rọc	lần	X	10,800	10,800	10,800	
TA89		Tập với thang tường	lần	X	28,500	28,500	28,500	
TA54		Tập với xe đạp tập	lần	X	10,800	10,800	10,800	
TE29		Test áp (Patch test) với các loại thuốc	lần	X	518,000	518,000	518,000	
TE28		Test giãn phế quản (broncho modilator test)	lần	X	170,000	170,000	170,000	
TE44		Test hồi phục phế quản.	lần	X	170,000	170,000	170,000	
TE43		Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	lần	X	874,000	874,000	874,000	
TE50		Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	lần	X	375,000	375,000	375,000	
TE33		Test lấy da với các dị nguyên	lần	X	332,000	332,000	332,000	
TE32		Test lấy da với các dị nguyên	lần	X	375,000	375,000	375,000	
TE31		Test nội bì	lần	X	473,000	473,000	473,000	
TE30		Test nội bì	lần	X	387,000	387,000	387,000	
TE47		Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	lần	X	473,000	473,000	473,000	
TE46		Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	lần	X	473,000	473,000	473,000	
TE49		Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	lần	X	387,000	387,000	387,000	
TE48		Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	lần	X	387,000	387,000	387,000	
TH461		Thăm dò chức năng hô hấp	lần	X	124,000	124,000	124,000	
TH309		Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	lần	X	552,000	543,000	543,000	
TH438		Thận nhân tạo cấp cứu	lần	X	1,533,000	1,533,000	1,533,000	
TH437		Thận nhân tạo thường qui	lần	X	552,000	639,000	639,000	
TH447		Tháo bột các loại	lần	X	51,900	51,900	51,900	
TH238		Tháo lồng bằng bơm khí/nước	lần	X	133,000	133,000	133,000	
TH232		Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	385,000	385,000	385,000	
TH472		Thay băng	lần	X	81,600	81,600	81,600	
TH473		Thay băng	lần	X	56,800	56,800	56,800	
TH468		Thay băng	lần	X	236,000	236,000	236,000	
TH470		Thay băng	lần	X	132,000	132,000	132,000	
TH471		Thay băng	lần	X	111,000	111,000	111,000	
TH469		Thay băng	lần	X	177,000	177,000	177,000	
TH234		Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	X	132,000	132,000	132,000	
TH312		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	177,000	177,000	177,000	
TH313		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	132,000	132,000	132,000	
TH311		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	236,000	236,000	236,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH361		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	240,000	240,000	240,000	
TH359		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	240,000	240,000	240,000	
TH362		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	405,000	405,000	405,000	
TH360		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	405,000	405,000	405,000	
TH396		Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	539,000	539,000	539,000	
TH405		Thay băng điều trị vết thương mạn tính	lần	X	242,000	242,000	242,000	
TH464		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	111,000	111,000	111,000	
TH463		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	81,600	81,600	81,600	
TH465		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	132,000	132,000	132,000	
TH462		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	56,800	56,800	56,800	
TH467		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	236,000	236,000	236,000	
TH466		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	177,000	177,000	177,000	
TH459		Thay băng vết mổ	lần	X	81,600	81,600	81,600	
TH458		Thay băng vết mổ	lần	X	56,800	56,800	56,800	
TH264		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	236,000	236,000	236,000	
TH260		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	32,000	32,000	32,000	
TH276		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	111,000	111,000	111,000	
TH277		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	56,800	56,800	56,800	
TH265		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	177,000	177,000	177,000	
TH266		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	132,000	132,000	132,000	
TH253		Thay canuyn	lần	X	245,000	245,000	245,000	
TH247		Thay canuyn mở khí quản	lần	X	245,000	245,000	245,000	
TH443		Thay canuyn mở khí quản	lần	X	245,000	245,000	245,000	
TH440		Thay canuyn mở khí quản	lần	X	245,000	245,000	245,000	
TH261		Thay huyết tương	lần	X	1,624,000	1,624,000	1,624,000	
TH441		Thay máu sơ sinh	lần	X	574,000	574,000	574,000	
TH267		Thay ống nội khí quản	lần	X	564,000	564,000	564,000	
TH308		Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	lần	X	196,000	196,000	196,000	
TH231		Theo dõi nhân áp 3 ngày	lần	X	104,000	104,000	104,000	
TH457		Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	lần	X	47,700	47,700	47,700	
TH356		Thở máy bằng xâm nhập	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH248		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH439		Thông bằng quang	lần	X	88,700	88,700	88,700	
TH306		Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH307		Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH304		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH305		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH347		Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH303		Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH301		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH298		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH302		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH299		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH300		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH259		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	lần	X	551,000	551,000	551,000	
TH246		Thông tiểu	lần	X	88,700	88,700	88,700	
TH254		Thông vòi nhĩ	lần	X	85,200	85,200	85,200	
TH442		Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	lần	X	574,000	574,000	574,000	
TH255		Thủ thuật nong vòi nhĩ	lần	X	115,000	115,000	115,000	
TH237		Thủ thuật nong vòi nhĩ	lần	X	37,000	37,000	37,000	
TH395		Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	X	383,000	383,000	383,000	
TH314		Thụt giữ	lần	X	80,900	80,900	80,900	
TH236		Thụt tháo	lần	X	80,900	80,900	80,900	
TH448		Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	lần	X	80,900	80,900	80,900	
TH256		Thụt tháo phân	lần	X	80,900	80,900	80,900	
TH239		Thụt tháo phân	lần	X	80,900	80,900	80,900	
TH297		Thụt tháo phân	lần	X	80,900	80,900	80,900	
TH427		Thủy châm	lần	X	64,800	64,800	64,800	
TH460		Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	lần	X	60,600	60,600	60,600	
TI87		Tiêm bắp thịt	lần	X	11,000	11,000	11,000	
TI72		Tiêm cân gan chân	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI82		Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	X	46,700	46,700	46,700	
TI99		Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	X	46,700	46,700	46,700	
TI64		Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI75		Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI66		Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI65		Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI74		Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI63		Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI88		Tiêm dưới da	lần	X	11,000	11,000	11,000	
TI101		Tiêm dưới kết mạc	lần	X	46,700	46,700	46,700	
TI84		Tiêm dưới kết mạc	lần	X	46,700	46,700	46,700	
TI78		Tiêm gân gấp ngón tay	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI69		Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI73		Tiêm gân gót	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI77		Tiêm gân nhị đầu khớp vai	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI68		Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TI76		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI67		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI83		Tiêm hậu nhãn cầu	lần	X	46,700	46,700	46,700	
TI98		Tiêm hậu nhãn cầu	lần	X	46,700	46,700	46,700	
TI80		Tiêm hội chứng DeQuervain	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI71		Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI79		Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI70		Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI122		Tiêm khớp bàn ngón chân	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI110		Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI120		Tiêm khớp bàn ngón tay	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI108		Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI123		Tiêm khớp cổ chân	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI111		Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI121		Tiêm khớp cổ tay	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI109		Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI114		Tiêm khớp đòn- cùng vai	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI102		Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI119		Tiêm khớp đốt ngón tay	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI107		Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI91		Tiêm khớp gối	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI113		Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI90		Tiêm khớp háng	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI112		Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI118		Tiêm khớp khuỷu tay	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI106		Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI115		Tiêm khớp ức - sườn	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI103		Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI116		Tiêm khớp ức đòn	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI104		Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI117		Tiêm khớp vai	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI105		Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	130,000	130,000	130,000	
TI93		Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	lần	X	90,000	90,000	90,000	
TI62		Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	lần	X	217,000	217,000	217,000	
TI86		Tiêm tĩnh mạch	lần	X	11,000	11,000	11,000	
TI85		Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	lần	X	11,000	11,000	11,000	
TI89		Tiêm trong da	lần	X	11,000	11,000	11,000	
TI81		Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	lần	X	11,000	11,000	11,000	
TR26		Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR35		Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	208,000	208,000	208,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TR27		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR43		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR36		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR29		Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR32		Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR31		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR28		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR33		Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR30		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	lần	X	208,000	208,000	208,000	
TR42		Truyền hóa chất tĩnh mạch	lần	X	153,000	153,000	153,000	
TR34		Truyền tĩnh mạch	lần	X	21,000	21,000	21,000	
VA07		Vận động trị liệu bằng quang	lần	X	300,000	300,000	300,000	
VA09		Vận động trị liệu hô hấp	lần	X	29,700	29,700	29,700	
VA12		Vận động trị liệu hô hấp	lần	X	29,700	29,700	29,700	
XE27		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	lần	X	321,000	321,000	321,000	
XO197		Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	lần	X	27,200	27,200	27,200	
XO198		Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	lần	X	64,200	64,200	64,200	
XO254		Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	lần	X	49,000	49,000	49,000	
XO221		Xông thuốc bằng máy	lần	X	42,000	42,000	42,000	
BO58		Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	lần		1,343,000	1,343,000	1,343,000	
CH629		Chích áp xe lợi	lần		698,000	698,000	698,000	
CH628		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	lần		111,000	111,000	111,000	
CH632		Chốt cùi đúc kim loại	lần		929,000	929,000	929,000	
CH631		Chụp kim loại	lần		712,000	712,000	712,000	
CH630		Chụp nhựa	lần		600,000	600,000	600,000	
DA190		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	lần		218,000	218,000	218,000	
NE12		Nẹp bột các loại, không nắn	lần		640,000	640,000	640,000	
TH484		Tháo cầu răng giả	lần		1,693,000	1,693,000	1,693,000	
TH483		Tháo chụp răng giả	lần		537,000	537,000	537,000	
TR45		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	lần		1,270,000	1,270,000	1,270,000	
TH474		Thận nhân tạo thường qui	Lần	X	552,000	552,000	552,000	
CH577		Chăm sóc rốn sơ sinh(có nhiễm trùng)	lần		11,000	11,000	11,000	
DA184		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	lần		210,000	210,000	210,000	
HA10		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Từ 1 - 6 răng, mỗi răng]	lần		218,000	218,000	218,000	
HA11		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường[Trên 6 răng, mỗi răng]	lần		192,000	192,000	192,000	
MO112		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (14 răng)			600,000	600,000	600,000	
HA12		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (toàn bộ một hàm)	lần	X	900,000	900,000	900,000	
HA13		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (toàn bộ 2 hàm)	lần		900,000	900,000	900,000	
SU07		Sửa hàm giả gãy	lần		60,000	60,000	60,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DA189		Thêm một răng cho hàm giả tháo lắp	lần		238,000	238,000	238,000	
CA829		Tháo cầu răng giả	lần		282,000	282,000	282,000	
TA95		Tán sỏi ngoài cơ thể (Thu phí)	lần	X	2,500,000	2,500,000	2,500,000	
TA96		Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2	lần		1,600,000	1,600,000	1,600,000	
TA97		Tán sỏi ngoài cơ thể lần 3	lần		1,000,000	1,000,000	1,000,000	
TA98		Tán sỏi ngoài cơ thể lần 4 trở lên	lần	X	480,000	480,000	480,000	
TH482		Thận nhân tạo cấp cứu	lần	X	1,403,000	1,403,000	1,403,000	
CA830		Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	lần		200,000	200,000	200,000	
Xét Nghiệm								
18. Hóa sinh máu								
CO23		Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	lần	X	14,800	14,800	14,800	
DI556		Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	X	28,900	28,900	28,900	
DI700		Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI698		Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	lần	X	91,100	91,100	91,100	
DI699		Định lượng Albumin [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI544		Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	lần	X	85,800	85,800	85,800	
DI522		Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI543		Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI518		Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	lần	X	138,000	138,000	138,000	
DI419		Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	lần	X	12,800	12,800	12,800	
DI516		Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	lần	X	85,800	85,800	85,800	
DI475		Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	lần	X	26,800	26,800	26,800	
DI515		Định lượng Cortisol (máu)	lần	X	91,100	91,100	91,100	
DI484		Định lượng Creatinin (máu)	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI514		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	lần	X	53,600	53,600	53,600	
DI555		Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	lần	X	32,100	32,100	32,100	
DI511		Định lượng Ferritin [Máu]	lần	X	80,400	80,400	80,400	
DI508		Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	lần	X	64,300	64,300	64,300	
DI483		Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	lần	X	64,300	64,300	64,300	
DI500		Định lượng Glucose [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI499		Định lượng HbA1c [Máu]	lần	X	100,000	100,000	100,000	
DI482		Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	X	26,800	26,800	26,800	
DI498		Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	lần	X	96,500	96,500	96,500	
DI468		Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	lần	X	396,000	396,000	396,000	
DI677		Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	lần	X	406,000	406,000	406,000	
DI658		Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI656		Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	lần	X	91,100	91,100	91,100	
DI654		Định lượng Sắt [Máu]	lần	X	32,100	32,100	32,100	
DI635		Định lượng sắt huyết thanh	lần	X	32,100	32,100	32,100	
DI652		Định lượng Transferin [Máu]	lần	X	64,300	64,300	64,300	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI651		Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	X	26,800	26,800	26,800	
DI479		Định lượng Urê máu [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI709		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	38,800	38,800	38,800	
DI712		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	30,800	30,800	30,800	
DI707		Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	205,000	205,000	205,000	
DI697		Định nhóm máu tại giường	lần	X	38,800	38,800	38,800	
DI467		Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	X	22,900	22,900	22,900	
DI466		Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	X	20,500	20,500	20,500	
DO91		Đo áp lực thẩm thấu máu	lần	X	91,900	91,900	91,900	
DO120		Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DO116		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DO119		Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DO88		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DO87		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	lần	X	26,800	26,800	26,800	
DO85		Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	lần	X	37,500	37,500	37,500	
DO83		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	X	19,200	19,200	19,200	
FI02		Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
KH175		Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	lần	X	214,000	214,000	214,000	
PH161 4		Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	36,500	36,500	36,500	
XE29		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	lần	X	15,200	15,200	15,200	
XE21		Xét nghiệm Khí máu [Máu]	lần	X	214,000	214,000	214,000	
CL01	DI556	Cl-	mmol/L	X				
DI855	DI700	Định lượng Acid Uric	μmol/L	X				
DI856	DI700	Định lượng Acid Uric	μmol/L	X				
KO01	DI556	K+	mmol/L	X				
NA310	DI556	Na+	mmol/L	X				
DI857		Định lượng Cortisol (niệu)	lần	X	90,100	90,100	90,100	
DO137		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	lần	X	26,800	26,800	26,800	
19. Hóa sinh Nước tiểu								
DI689		Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	lần	X	28,900	28,900	28,900	
DI687		Định lượng Amylase (niệu)	lần	X	37,500	37,500	37,500	
DI686		Định lượng Axit Uric (niệu)	lần	X	16,000	16,000	16,000	
DI685		Định lượng Canxi (niệu)	lần	X	24,500	24,500	24,500	
DI683		Định lượng Creatinin (niệu)	lần	X	16,000	16,000	16,000	
DI680		Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	lần	X	42,900	42,900	42,900	
DI669		Định lượng Protein (niệu)	lần	X	13,800	13,800	13,800	
TO10		Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	lần	X	27,300	27,300	27,300	
BI01	TO10	Bilirubin	umol/L	X				
BL01	TO10	BLO	RBC/ul	X				
GL01	TO10	Glucose	mmol/L	X				
KE15	TO10	KET	mmol/L	X				

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
LE01	TO10	LEU	WBC/u l	X				
NI01	TO10	Nitrit	tính	X				
PH177 1	TO10	pH		X				
PR01	TO10	Protein	g/L	X				
TI127	TO10	Tỉ trọng		X				
UR01	TO10	Urobilinogen	umol/l	X				
20. Huyết học								
BA01		BASO#	K/ μ L	X				
DI708		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	X	38,800	38,800	38,800	
DI711		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	lần	X	30,800	30,800	30,800	
MA02		Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	22,900	22,900	22,900	
TH394		Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	lần	X	17,100	17,100	17,100	
TH364		Thời gian máu chảy phương pháp Duke	lần	X	12,500	12,500	12,500	
TH408		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	X	62,900	62,900	62,900	
TH366		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	X	40,000	40,000	40,000	
TO08		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	X	45,800	45,800	45,800	
XE26		Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	lần	X	12,500	12,500	12,500	
DO134	TO08	Đoạn trung tính	%	X				
DO135	TO08	Đoạn ưa axit	%	X				
DO136	TO08	Đoạn ưa bazơ		X				
EO01	TO08	EOS#	K/ μ L	X				
HE06	TO08	Hemattocrit	%	X				
HE07	TO08	Hemattocrit	%	X				
HO15	TO08	Hồng cầu có nhân		X				
HO16	TO08	Hồng cầu lưới		X				
HU68	TO08	Huyết sắt tổ	g/dL	X				
HU67	TO08	Huyết sắt tổ	g/dL	X				
LY01	TO08	LYm#	K/ μ L	X				
LY02	TO08	Lympho	%	X				
MC01	TO08	MCH	pg	X				
MC02	TO08	MCHC	g/dL	X				
MC03	TO08	MCV	fL	X				
MO111	TO08	Mono	%	X				
MO110	TO08	MONo#	K/ μ L	X				
MP01	TO08	MPV	fL	X				
NE11	TO08	NEU#	K/ μ L	X				
PC01	TO08	PCT	%	X				
PD01	TO08	PDW	%	X				
RD01	TO08	RDW	%	X				

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SO50	TO08	Số lượng BC	K/μL	X				
SO48	TO08	Số lượng HC	%	X				
SO47	TO08	Số lượng HC	%	X				
SO49	TO08	Số lượng tiểu cầu	K/μL	X				
TH481	TO08	Thành phần BC	K/μL	X				
MA03	MA02	Máu lắng giờ 1		X				
MA04	MA02	Máu lắng giờ 2		X				
21. Ký sinh trùng								
TI96		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	36,500	36,500	36,500	
TR37		Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
TR23		Trứng giun soi tập trung	lần	X	41,200	41,200	41,200	
TR24		Trứng giun, sán soi tươi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
22. Miễn dịch								
DI664		Định lượng Amylase (dịch)	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI418		Định lượng Clo (dịch não tủy)	lần	X	22,400	22,400	22,400	
DI661		Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	lần	X	12,800	12,800	12,800	
DI666		Định lượng Glucose (dịch não tủy)	lần	X	12,800	12,800	12,800	
DI660		Định lượng Protein (dịch chọc dò)	lần	X	21,400	21,400	21,400	
DI665		Định lượng Protein (dịch não tủy)	lần	X	10,700	10,700	10,700	
DI653		Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	lần	X	64,300	64,300	64,300	
DI481		Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	lần	X	64,300	64,300	64,300	
DI649		Định lượng Troponin I [Máu]	lần	X	75,000	75,000	75,000	
DI480		Định lượng Troponin Ths [Máu]	lần	X	75,000	75,000	75,000	
DI648		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	lần	X	58,900	58,900	58,900	
DO125		Đo độ nhớt dịch khớp	lần	X	51,500	51,500	51,500	
DO132		Đo tỷ trọng dịch chọc dò	lần	X	27,300	27,300	27,300	
HB24		HBsAg miễn dịch tự động	lần	X	73,900	73,900	73,900	
HC11		HCV Ab miễn dịch tự động	lần	X	118,000	118,000	118,000	
HI08		HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	lần	X	129,000	129,000	129,000	
PH118 2		Phản ứng Pandy [dịch]	lần	X	8,400	8,400	8,400	
PH158 8		Phản ứng Rivalta [dịch]	lần	X	8,400	8,400	8,400	
XE18		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	lần	X	55,700	55,700	55,700	
23. Vi sinh								
DO110		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	X	29,400	29,400	29,400	
DO70		Đơn bào đường ruột nhuộm soi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
DO71		Đơn bào đường ruột soi tươi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
HO12		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	lần	X	37,800	37,800	37,800	
NE10		Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	lần	X	67,200	67,200	67,200	
NE09		Neisseria meningitidis nhuộm soi	lần	X	67,200	67,200	67,200	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PL04		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	lần	X	31,800	31,800	31,800	
PL06		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	lần	X	31,800	31,800	31,800	
ST08		Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
TA58		Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	lần	X	41,200	41,200	41,200	
TR40		Treponema pallidum nhuộm soi	lần	X	67,200	67,200	67,200	
TR25		Treponema pallidum soi tươi	lần	X	67,200	67,200	67,200	
TR22		Trichomonas vaginalis nhuộm soi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
VI24		Vi khuẩn kháng thuốc định tính	lần	X	194,000	194,000	194,000	
VI28		Vi khuẩn nhuộm soi	lần	X	67,200	67,200	67,200	
VI26		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	X	236,000	236,000	236,000	
VI15		Vi nấm nhuộm soi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
VI19		Vi nấm soi tươi	lần	X	41,200	41,200	41,200	
VI18		Vibrio cholerae nhuộm soi	lần	X	67,200	67,200	67,200	
VI16		Vibrio cholerae soi tươi	lần	X	67,200	67,200	67,200	
24. Xét nghiệm đờm								
AF02		AFB trực tiếp nhuộm ziehl-Neelsen	lần	X	67,200	67,200	67,200	
25. Xét nghiệm khác								
CA785		Các phản ứng lên bông chẩn đoán Syphilis (Kahn, Kline, VDRL)	lần		24,000	24,000	24,000	
CE02		Cell bloc (khối tế bào)	lần	X	230,000	230,000	230,000	
DE12		Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	X	129,000	129,000	129,000	
DI477		Định lượng Ferritin	lần	X	80,400	80,400	80,400	
DI690		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	lần	X	102,000	102,000	102,000	
DI688		Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	lần	X	42,900	42,900	42,900	
DI681		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	lần	X	42,900	42,900	42,900	
DI679		Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	lần	X	42,900	42,900	42,900	
DI478		Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	lần	X	42,900	42,900	42,900	
DO107		Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	lần	X	57,900	57,900	57,900	
DO99		Đo độ lác	lần	X	62,300	62,300	62,300	
DO108		Đo độ lác	lần	X	62,300	62,300	62,300	
DO113		Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	lần	X	53,300	53,300	53,300	
DO79		Đo đường kính giác mạc	lần	X	53,300	53,300	53,300	
DO109		Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	X	35,600	35,600	35,600	
DO80		Đo khúc xạ máy	lần	X	9,500	9,500	9,500	
DO101		Đo khúc xạ máy	lần	X	9,500	9,500	9,500	
DO106		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	lần	X	25,300	25,300	25,300	
DO103		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	lần	X	25,300	25,300	25,300	
DO112		Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	lần	X	28,600	28,600	28,600	
HB16		HBeAg test nhanh	lần	X	59,000	59,000	59,000	
HB15		HBsAb test nhanh	lần	X	59,000	59,000	59,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
HB26		HBsAg test nhanh	lần	X	53,000	53,000	53,000	
HC09		HCV Ab test nhanh	lần	X	53,000	53,000	53,000	
HE03		Helicobacter pylori Ab test nhanh	lần	X	230,000	230,000	230,000	
HI12		HIV Ab test nhanh	lần		53,000	53,000	53,000	
HO11		Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	X	64,900	64,900	64,900	
NG12		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	80,100	80,100	80,100	
NG19		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	80,100	80,100	80,100	
NH33		Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	lần	X	341,000	341,000	341,000	
PH161 5		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	74,200	74,200	74,200	
PH161 6		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	28,600	28,600	28,600	
SA14		Salmonella Widal	lần	X	176,000	176,000	176,000	
SA12		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	91,600	91,600	91,600	
SI143		Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	lần	X	58,300	58,300	58,300	
ST05		Streptococcus pyogenes ASO	lần	X	41,200	41,200	41,200	
TE37		Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	lần	X	42,900	42,900	42,900	
TE42		Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	lần	X	64,900	64,900	64,900	
TE26		Test phát hiện khô mắt	lần	X	38,800	38,800	38,800	
TE27		Test thử cảm giác giác mạc	lần	X	38,800	38,800	38,800	
TE41		Test thử cảm giác giác mạc	lần	X	38,800	38,800	38,800	
VI21		Vi hệ đường ruột	lần	X	29,400	29,400	29,400	
XA04		Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	171,000	171,000	171,000	
XA03		Xác định sơ đồ song thị	lần	X	62,300	62,300	62,300	
XE30		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	X	15,200	15,200	15,200	
XE25		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	26,200	26,200	26,200	
XE22		Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	42,900	42,900	42,900	
DA191		Dàn tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	lần		25,000	25,000	25,000	
HE08		Helicobacter pylori Ag test nhanh	lần	X	154,000	154,000	154,000	
XE31		Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (G6PD, TSH, 170-HP)	lần		330,000	330,000	330,000	
XE32		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	34,300	34,300	34,300	